CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------*----------**

[HỒ SƠ LẤY Ý KIẾN]

BÁO CÁO THUYẾT MINH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

BÌNH GIANG - 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------*----------**

BÁO CÁO THUYẾT MINH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Ngày ... tháng ... năm2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

Ngày ... tháng ... năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIANG

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
ĐẶT VẤN ĐỀ 1
I. Sự cần thiết việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 1
II. Những căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 1
2.1. Căn cứ pháp lý 1
2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ 2
III. Mục tiêu 3
IV. Bố cục của báo cáo 3
V. Sản phẩm của dự án 3
PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI 4
I. Khái quát điều kiện tự nhiên 4
1.1. Vị trí địa lý 4
1.2. Địa hình địa mạo 4
1.3. Khí hậu 5
1.4. Thủy văn 5
II. Điều kiện kinh tế - xã hội 6
2.1. Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 6
2.1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp 6
2.1.2. Khu vực kinh tế Công nghiệp, dịch vụ 7
2.2. Thực trạng phát triển hạ tầng 7
2.2.1. Lĩnh vực văn hóa thông tin 7
2.2.2. Lĩnh vực giáo dục 8
2.2.3. Y tế, Dân số 9
2.2.4. Lĩnh vực An ninh trật tự - Quốc phòng 9
III. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường 9
PHẦN II. 11
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 11
I. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 11
II. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 18
III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 18
PHẦN III. 20
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG 20
I. Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 20

II. Nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực 20
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện) 20
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2025 (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện) 21
2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 22
2.3.1. Đất nông nghiệp 32
2.3.2. Đất phi nông nghiệp 34
2.3.3. Đất chưa sử dụng 40
2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2025 40
2.5. Diện tích đất cần thu hồi năm 2025 41
2.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 43
2.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 43
2.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 43
2.8.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu chi từ đất 43
2.8.2. Dự toán thu, chi 43
PHẦN IV. 46
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG 46
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 46
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 46
4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất 47
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 48
I. Kết luận 48
II. Kiến nghị 48
Phụ lục biểu. Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện 49

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Việc lập kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu đặc biệt để sắp xếp quỹ đất đai cho các lĩnh vực và đối tượng sử dụng hợp lý, có hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, tránh được sự chồng chéo, gây lãng phí trong việc sử dụng đất, hạn chế tình trạng sử dụng trái phép, phá vỡ môi trường sinh thái cảnh quan.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, tại Điều 20, Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã quy định Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai. Luật Đất đai dành toàn bộ chương V "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất" để nêu về nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai. Trên cơ sở những quy định của Luật Đất đai có thể thấy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là nội dung quản lý Nhà nước về đất đai vô cùng quan trọng giúp Uỷ ban nhân dân các cấp chỉ đạo, điều hành và quản lý chặt chẽ quỹ đất đai trên địa bàn mình phụ trách.

Huyện Bình Giang gồm 15 xã và 01 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên 10.614,51 ha. Trong năm 2024, một số các công trình trên địa bàn huyện đã thực hiện theo đúng kế hoạch được phê duyệt. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạng mục sử dụng đất chưa được thực hiện. Ngoài ra, yêu cầu sử dụng đất để đáp ứng phát triển các ngành, lĩnh vực năm 2025 trên địa bàn huyện cũng rất lớn. Trên cơ sở Luật đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành về đất đai có liên quan, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Bình Giang tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

II. Những căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ về việc Hướng dẫn về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của ủy ban thường vụ quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương;

Căn cứ thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Giang; Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố và Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 2852/STNMT-KHTC ngày 16/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Các Nghị quyết, Quyết định và hướng dẫn thực hiện của Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Hải Dương về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Các Nghị quyết, Báo cáo của Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND

huyện Bình Giang, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

- Hồ sơ tài liệu kết quả kiểm kê đất đai năm 2019; niên giám thống kê, số liệu thống kê đất đai năm 2023;

- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang;

- Hồ sơ các Quy hoạch xây dựng, quy hoạch chi tiết đã được duyệt;

- Các số liệu, tài liệu có liên quan khác có liên quan.

III. Mục tiêu

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đáp ứng đủ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện Bình Giang trên cơ sở tuân thủ đúng các quy định pháp luật. Tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền (huyện, thị trấn, xã) tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đánh giá toàn diện hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai của năm 2024. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện được đối với phần diện tích được phân bổ sử dụng cho các mục đích khác nhau; kết quả phần diện tích phải chuyển đổi mục đích sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm trước; các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện; các chỉ tiêu cần phải điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xây dựng phương án sử dụng đất hiệu quả, bền vững làm cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ tốt nhất mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

IV. Bố cục của báo cáo

Báo cáo "Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương" gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

V. Sản phẩm của dự án

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, kèm theo hệ thống bảng biểu số liệu.

Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1:10.000.

Bản đồ chuyên đề theo quy định.

Bản vẽ vị trí, ranh giới các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất.

Các văn bản có liên quan đến thẩm định và phê duyệt dự án.

PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. Khái quát điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Bình Giang nằm về phía Tây Nam tỉnh Hải Dương có tọa độ địa lý từ $20^0$48’ đến $20^0$46’ vĩ độ Bắc và $106^0$07’ đến $106^0$16’ độ kinh Đông.

- Phía Bắc - Đông Bắc giáp huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương và thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Phía Nam giáp huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Phía Đông - Đông Nam giáp huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

- Phía Tây - Tây Nam giáp huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Theo Nghị Quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội v/v sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương; trong đó huyện Bình Giang thực hiện xắp xếp 03 xã, 01 thị trấn thành 01 xã, 01 thị trấn. Sau khi xắp xếp còn 16 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 15 xã và 01 thị trấn, số lượng đơn vị hành chính trực thuộc giảm do sắp xếp là 02 đơn vị. Cụ thể: nhập xã Tráng Liệt và thị trấn Kẻ Sặt để thành lập thị trấn Kẻ Sặt, nhập xã Hưng Thịnh và xã Vĩnh Tuy để thành lập xã Vĩnh Hưng;

Huyện Bình Giang có tổng diện tích tự nhiên 10.614,51 ha. Trên địa bàn huyện có các tuyến giao thông quan trọng như Quốc Lộ 5 nối thủ đô Hà Nội với thành phố Hải Phòng, Đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, Đường tỉnh 392 (tỉnh lộ 20A cũ), Đường tỉnh 394 (tỉnh lộ 194 cũ), Đường tỉnh 395 (tỉnh lộ 39C cũ) nối Bình Giang với các huyện trong và tỉnh Hưng Yên, tạo điều kiện thuận lợi cho huyện tiếp nhận thông tin kinh tế thị trường, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, cải thiện môi trường đầu tư để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của huyện.

1.2. Địa hình địa mạo

Địa hình của huyện Bình Giang khá bằng phẳng, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1,6m đến 2,2m.

Tuy nhiên, ở một số xã ven sông có những khu vực thấp trũng gây úng cục bộ vào mùa mưa bão, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Các xã có vùng trũng nhiều như: xã Hùng Thắng, xã Thái Dương và xã Cổ Bì.

1.3. Khí hậu

- Huyện Bình Giang nằm trong khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa với 4 mùa rõ rệt.

+ Mùa Xuân: kéo dài từ tháng 2 đến tháng 4, nhiệt độ trung bình từ 15^{o}C - 25^{o}C. Thời gian này lượng mưa ít, độ ẩm cao.

+ Mùa Hè: kéo dài từ tháng 5 đến tháng 7 hàng năm, đặc trưng thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều, có gió Đông Nam mang hơi ẩm và mưa rào thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tháng nóng nhất vào tháng 6 và 7 nhiệt độ cao nhất có ngày tới 36^{o}C - 38^{o}C, thời tiết nóng bức mưa nhiều, lượng mưa trung bình 1400 - 1500 mm.

+ Mùa Thu: hanh khô, kéo dài từ tháng 8 đến tháng 10, nhiệt độ trung bình từ 25^{o}C - 30^{o}C.

+ Mùa Đông: kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau; nhiệt độ thấp nhất và có rét đậm thường vào tháng 12 (dưới 10^{0}C); lượng mưa ít, chủ yếu là mưa phùn, độ ẩm thấp và khô hanh; có gió mùa Đông Bắc, gây khó khăn cho việc gieo cấy vụ lúa xuân.

- Lượng mưa trung bình là 1500- 1700 ml/năm, nhiệt độ trung bình hằng năm là 23^{0}C, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp. Khí hậu mùa đông đặc biệt phù hợp với việc phát triển cây rau màu thực phẩm vụ đông phục vụ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến rau xuất khẩu. Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đều, tập trung lớn vào tháng 7 và 8, gây ngập lụt, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

1.4. Thủy văn

Huyện Bình Giang có hệ thống sông, kênh mương tương đối lớn, bao gồm Sông Kẻ Sặt ở phía Bắc, sông Đình Đào ở phía Đông, sông Cửu An ở phía Tây, sông Cầu Lâm, Cầu Cốc ở phía Nam. Trong đó sông Sặt bắt nguồn từ sông Hồng, qua cống Xuân Quan, qua cầu Lực Điền, cầu của đường 38, nối quốc lộ 5A với thành phố Hưng Yên, tiếp cận với huyện Bình Giang tại vị trí sát làng Tranh Ngoài, xã Thúc Kháng.

Hệ thống sông ngòi, kênh mương nội đồng bao gồm: hệ thống sông trung thủy nông Bắc Hưng Hải và kênh mương nội đồng phân bố tương đối thuận lợi cho việc tưới tiêu. Hệ thống các sông trung thủy nông, kênh mương nội đồng đều bắt nguồn từ các cống, trạm bơm ở các đê và hệ thống trạm bơm cố định trong huyện, dòng chảy các sông này đều do con người chủ động thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, hệ thống sông ngòi, kênh mương cùng với số lượng ao hồ lớn đã đem lại cho huyện điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản và cung cấp nước phục vụ sinh hoạt của người dân.

II. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.1. Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Kinh tế xã hội của huyện 6 tháng đầu năm 2024 đạt được nhiều kết quả khả quan, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

2.1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

* Trồng trọt

- Diện tích gieo cấy lúa vụ chiêm xuân toàn huyện 5.732 ha. Các địa phương tiếp tục mở rộng diện tích cấy máy vào đại trà, nâng tổng diện tích cấy máy toàn huyện đạt 1.525 ha chiếm 26,3% tổng diện tích gieo cấy, tăng 60 ha so với năm 2023. UBND huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với các công ty giống cây trồng và Viện cây Lương - Thực thực phẩm khảo nghiệm một số một số giống lúa có triển vọng: Nếp A Sào, TBR 97, TBR 225, Bắc thơm 7 kháng bạc lá, ST 25 tại các xã Tân Việt, Vĩnh Hồng, Long Xuyên, Cổ Bì với tổng diện tích trên 20 ha; năng suất lúa vụ chiêm ước đạt 66-67 tạ/ha, tổng sản lượng ước đạt 38.500 tấn.

- Về trồng rau màu vụ xuân: Toàn huyện trồng được 325 ha rau màu, chủ yếu là trồng cây bí xanh, dưa, ngô xuân và các loại rau.

- Về mô hình sản xuất nông nghiệp: Mô hình cấy máy tiếp tục được triển khai trên toàn huyện; có 36 mô hình tích tụ diện tích quy mô từ 5 đến 15 ha với tổng diện tích là 380,5 ha; có 5 mô hình sản xuất nhà màng, nhà lưới áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật triển khai tại các xã Cổ Bì, Thái Hòa (tăng 01 mô hình so với năm 2023). Các mô hình sản xuất nhà màng, nhà lưới đã đem lại giá trị cao từ 300 triệu đến 500 triệu đồng/ha/năm.

* Chăn nuôi

- Sáu tháng đầu năm 2024 không có dịch bệnh xảy ra, chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tốt. Tổng đàn trâu bò 1.149 con, đàn lợn 25.300 con, đàn gia cầm, thủy cầm là 460.000 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng 4.100 tấn.

- Diện tích nuôi thủy sản toàn huyện là 805 ha. Các loại thủy sản được nuôi chủ yếu là các loại cá: trắm, trôi, chép, mè, rô phi; ba ba; ốc; ếch. Sáu tháng đầu năm 2024 sản lượng thu hoạch ước đạt 2.400 tấn các loại.

* Hoạt động của các HTX dịch vụ nông nghiệp

Chỉ đạo, hướng dẫn các HTX Dịch vụ nông nghiệp tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội thường niên đảm bảo theo quy định; hướng dẫn các HTX hạch toán kinh doanh theo đúng theo Luật HTX năm 2012.

* Công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn

UBND huyện đã kiện toàn Ban chỉ huy, các tiểu ban; xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2024; tiến hành kiểm tra, rà soát các vị trí đê xung yếu đề nghị sở Nông nghiệp &PTNT tỉnh, Công ty Bắc Hưng Hải theo dõi, xử lý kịp thời trước mùa mưa bão.

Thực hiện chỉ thị, nghị quyết của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, UBND huyện đã xây

dựng Kế hoạch, tổ chức giải tỏa 168 vi phạm hành lang công trình thủy lợi; kiểm tra, yêu cầu 10 hộ dân có bến bãi không có trong quy hoạch, vi phạm hành lang đê Bắc Hưng Hải dừng hoạt động.

2.1.2. Khu vực kinh tế Công nghiệp, dịch vụ

* Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tiếp tục hoạt động có hiệu quả. Giá trị sản xuất CN- TTCN trong 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2.841 tỷ 620 triệu đồng đạt 50,6% so với kế hoạch năm, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Về phát triển công nghiệp: 6 tháng đầu năm có 13 doanh nghiệp thuê lại đất và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư vào Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng; trong đó 08 dự án FDI với số đăng ký khoảng 52 triệu đô la Mỹ và 05 dự án DDI với số đăng ký khoảng 1.664,1 tỷ đồng; các dự án này đều trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

* Thương mại, dịch vụ

Sáu tháng đầu năm 2024, trên địa bàn huyện dịch vụ, hàng hóa đa dạng đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Tổng giá trị TM -DV 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2.333 tỷ 410 triệu đồng đạt 51,6% so với kế hoạch năm, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2023.

- Tăng cường công tác quản lý đảm bảo an toàn hành lang lưới điện cao áp trên địa bàn huyện; rà soát, đăng ký xây dựng, cải tạo chợ hạng 3 trên địa bàn huyện Bình Giang, đến nay UBND tỉnh đã đồng ý cho huyện xây dựng, nâng cấp, cải tạo 2 chợ hạng 3: Chợ Mộ Trạch - xã Tân Hồng và chợ Tranh - xã Thúc Kháng.

- Các dịch vụ Bưu chính-Viễn thông; Điện; Nước sạch được duy trì, khai thác đảm bảo an toàn, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

2.2. Thực trạng phát triển hạ tầng

2.2.1. Lĩnh vực văn hóa thông tin

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hóa; tổ chức tuyên truyền chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước; các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc, phòng của huyện, các hoạt động chính trị của huyện; thành lập Đoàn kiểm tra các hoạt động quảng cáo, karaoke, kinh doanh dịch vụ văn hoá, dịch vụ thông tin và truyền thanh; xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn huyện và một số văn bản khác…; quản lý lễ hội đầu năm, quản lý các di tích; rà soát, đề xuất tu bổ, tôn tạo các thiết chế văn hóa, huy động nguồn xã hội hóa để thực hiện tu bổ tôn tạo đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

- Chỉ đạo Trung tâm Văn hóa - Thể thao duy trì các lớp năng khiếu, các

CLB Thể thao trên địa bàn huyện; tham gia Hội thi gói bánh chưng lần thứ IX tại Côn Sơn- Kiếp Bạc, đạt giải 3 toàn tỉnh; phối hợp tổ chức Chợ hoa xuân tết Giáp Thìn, chào năm mới 2024; phối hợp với các đoàn thể của huyện tổ chức các chương trình văn nghệ, thể thao; tham dự các giải thể thao do tỉnh tổ chức: Giải bóng bàn, cầu lông, bóng chuyền "Gia đình thể thao", giải việt dã " Hành trình kết nối di sản Văn hoá", Giải vô địch cờ tướng Hội Nhà Báo tỉnh Hải Dương lần thứ 28 năm, tham gia ngày hội xuống nước tỉnh Hải Dương năm 2024; thường xuyên mở cửa phục vụ độc giả đến đọc, làm thẻ mượn và trả sách tại thư viện; mở cửa phục vụ khách đến thăm quan nhà truyền thống huyện.

- Chỉ đạo công tác tiếp âm, phát sóng, nâng cao chất lượng nội dung tin, bài, 6 tháng đầu năm 2024 Đài phát thanh huyện đã duy trì và thực hiện được 101 chương trình gốc, 01 chương trình phát thanh đặc biệt chào xuân Quý Mão với trên 1.000 tin bài trên các lĩnh vực; đã cộng tác với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh được 37 tin, bài, cộng tác với Báo Hải Dương được 31 tin, bài; duy trì 11 chuyên mục phát trên đài huyện.

- Cổng TTĐT huyện cập nhật hàng trăm tin bài, văn bản phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền từ huyện đến cơ sở.

2.2.2. Lĩnh vực giáo dục

- Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Chất lượng giáo dục đại trà được nâng cao, cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh Đội tuyển học sinh khối 9 của huyện xếp thứ nhất toàn tỉnh; kết quả cụ thể:

- Đối với cấp Mầm non chỉ đạo các trường tích cực thực hiện các giải pháp để nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em đảm bảo dinh dưỡng, an toàn thực phẩm; chỉ đạo thực hiện tốt chuyên đề "xây dựng trường mầm non hạnh phúc lấy trẻ làm trung tâm" với nhiều hoạt động phong phú đa dạng; chỉ đạo các trường Mầm non tổ chức các hội thi, hội thảo để rèn kỹ năng sống cho trẻ.

- Đối với cấp Tiểu học triển khai thực hiện, đa dạng các hình thức tổ chức dạy học; chủ động, linh hoạt điều chỉnh kế hoạch giáo dục, kế hoạch môn học và kế hoạch bài dạy, hoạt động giáo dục phù hợp với thực tế đảm yêu cầu của Chương trình GDPT 2018 và Chương trình GDPT hiện hành; tổ chức nhiều giải thi, cuộc thi hiệu quả bổ ích; học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt tỷ lệ 99,96%.

- Đối với cấp THCS tổ chức cho học sinh tập luyện, bồi dưỡng học sinh tham gia giải Điền kinh cấp tỉnh đạt giải nhì đồng đội; tổ chức ôn tập cho học sinh lớp 9 thi vào lớp 10 THPT năm học 2024-2025 đạt kết quả tốt; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2023-2024 đạt 100%.

- Về kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường chuẩn quốc gia: Đến tháng 6/2024 có 14/16 trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và KĐCL cấp độ 2; 12/14 trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia; 15/17 trường THCS và TH&THCS đạt chuẩn quốc gia.

2.2.3. Y tế, Dân số

Chỉ đạo Văn phòng HĐND và UBND huyện chủ động phối hợp với Trung tâm Y tế huyện tích cực tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm ở người. UBND huyện kiện toàn BCĐ các chương trình y tế, xây dựng kế hoạch đảm bảo ATTP năm 2024, kế hoạch triển khai ATTP Tết nguyên đán và mùa Lễ hội Xuân; kế hoạch triển khai tháng hành động vì an toàn thực phẩm; thành lập Đoàn liên ngành kiểm tra ATTP trong 2 đợt: trước Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội, trong tháng hành động vì an toàn thực phẩm. Kết quả đoàn liên ngành của huyện đã kiểm tra: 17 cơ sở sản xuất, kinh doanh giò, chả, bánh kẹo, bánh ngọt; 08 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống; 12 bếp ăn tập thể của các trường Mầm non trên địa bàn huyện. Sáu tháng đầu năm, trên địa bàn huyện không có trường hợp ngộ độc thực phẩm, không xảy ra tai biến trong công tác khám và điều trị. Duy trì tốt chế độ thường trực khám, chữa bệnh và cấp cứu 24/24 giờ ở cả 2 tuyến xã và huyện. Thực hiện đạt kết quả cao Chương trình mục tiêu quốc gia về Dân số.

2.2.4. Lĩnh vực An ninh trật tự - Quốc phòng

- Duy trì thực hiện nghiêm túc quy định trực SSCĐ; nắm chắc tình hình ANCT-TTATXH địa bàn, bảo đảm an toàn cơ quan, đơn vị;

- Tổ chức huấn luyện cho các đối tượng theo đúng kế hoạch;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển quân năm 2024, giao đủ 160 chỉ tiêu; tiếp nhận, đăng ký vào ngạch dự bị động viên, tư vấn việc làm cho 153 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương;

- Tham gia các hội thi, hội thao do trên tổ chức đạt kết quả tốt;

- Tổ chức diễn tập Khu vực phòng thủ huyện đạt loại Giỏi; chỉ đạo tổ chức diễn tập chỉ huy cơ quan 1 bên, 1 cấp trên bản đồ và ngoài thực địa; diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ cho 04 xã: Tân Hồng, Vĩnh Hồng, Nhân Quyền, Tân Việt; diễn tập bảo đảm tác chiến trong khu vực phòng thủ cho phòng Tài chính-Kế hoạch huyện, diễn tập phòng chống giảm nhẹ thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cho xã Long Xuyên;

- Tổ chức lớp bồi dưỡng kiến thức GDQPAN cho đối tượng 4; rà soát và cử tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức GDQPAN cho đối tượng 3 do tỉnh tổ chức. Công tác đảng, công tác chính trị; công tác Hậu cần, Kỹ thuật được duy trì hoạt động hiệu quả.

III. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

- *Thuận lợi*

+ Có vị trí chiến lược, quan trọng trong tỉnh và trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có cự ly gần và tác động qua lại với các đô thị trong vùng; Giao thông thuận lợi với QL5, cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và QL38 đi qua.

+ Địa hình đồng bằng, bằng phẳng, quỹ đất lớn phù hợp cho xây dựng công nghiệp, đô thị, 3 mặt giáp sông có cảnh quan tự nhiên đẹp vừa lưu thông

hàng hóa giữa các địa phương, đồng thời tiêu thoát nước dễ dàng...;

+ Tốc độ đô thị hóa nhanh và đã được mở rộng: một số khu đô thị mới ra đời; Các cụm công nghiệp, các nhà máy lớn hình thành tạo thế đi lên cho kinh tế huyện. Về cơ bản việc xây dựng phát triển đô thị trong những năm qua đã bám sát quy hoạch được duyệt. Các khu đô thị dân cư mới xây dựng theo quy hoạch cơ bản đảm bảo được các nhu cầu: ở, phúc lợi công cộng, cây xanh hạ tầng đô thị.

+ Cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội tương đối đầy đủ, vững chắc: Hệ thống cơ sở hạ tầng về văn hóa, y tế, giáo dục, viễn thông bưu chính…của huyện hầu hết đã khang trang, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân.

+ Bước đầu hình thành các trục không gian đô thị, đặc biệt là khai thác và tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, tạo các điểm nhấn kiến trúc đô thị kết hợp với sự bảo tồn hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên. Kiến trúc đô thị đã từng bước theo xu hướng hiện đại, tiện dụng.

- *Hạn chế*

+ Toàn bộ quỹ đất đã được sử dụng nên không thể mở rộng diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp từ đất chưa sử dụng. Việc mở rộng diện tích đất phi nông nghiệp phải lấy từ đất nông nghiệp (nhiều nhất vẫn là đất lúa) dẫn đến việc đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần về diện tích.

+ Dân số tăng đòi hỏi quỹ đất lớn phục vụ xây dựng nhà ở, đất sản xuất, công trình phục vụ đời sống của con người như công trình văn hóa, thể thao, khu vui chơi… Điều này cũng tác động rất lớn đối với đất đai của huyện.

+ Nhân lực có trình độ chuyên môn, tay nghề cao còn ít là yếu tố hạn chế trong việc chuyển dịch lao động nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp.

Như vậy, từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai (trong khi quỹ đất có hạn) thì áp lực đối với đất đai của huyện đã và sẽ ngày càng gay gắt hơn dẫn đến thay đổi lớn hiện trạng sử dụng đất hiện nay của huyện. Do đó, để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài bền vững, cần phải xem xét một cách nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở: tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao; bố trí sử dụng phải đáp ứng được nhu cầu về đất sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phục vụ cho việc hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

PHẦN II.
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

I. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Thực hiện Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Giang; Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố và Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thành phố. Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất dự kiến đến ngày 31/12/2024 như sau:

Bảng 1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện năm 2024				
			Chỉ tiêu diện tích các loại đất được duyệt (ha)	Chỉ tiêu CMĐ được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện CMĐ được duyệt (ha)	So sánh kết quả chỉ tiêu (ha)	So sánh kết quả CMĐ (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(5)-(7)	(10)=(7)/(5)*100
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.610,47**	**-554,43**	**7.028,78**	**-138,04**	**418,31**	**-416,39**	**24,90**
	Trong đó:		-		-	-			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.838,43	-495,59	5.202,61	-136,29	364,18	-359,30	27,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	4.838,43	*-495,59*	5.202,62	*-136,29*	*364,19*	*-359,30*	*27,50*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71,62	-0,32	70,53	-0,02	-1,09	-0,30	6,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	752,81	-33,83	786,09	-0,65	33,28	-33,18	1,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	845,28	-24,25	866,79	-1,08	21,52	-23,17	4,45
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,33	-0,43	102,75	-	0,42	-0,43	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.003,48**	**554,43**	**3.585,16**	**138,04**	**-418,31**	**416,39**	**24,90**
	Trong đó:		-		-	-			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,63	8,13	16,51	-	-8,12	8,13	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,57	4,91	0,66	-	-4,91	4,91	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	385,64	297,86	235,03	165,82	-150,61	132,04	55,67
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	102,24	1,76	100,49	-	-1,75	1,76	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,40	16,21	14,23	-	-15,17	16,21	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,05	37,48	64,84	-	-37,20	37,48	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,08	-	0,08	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.090,88	87,23	1.982,54	-26,78	-108,34	114,01	-30,70
	Trong đó:		-		-	-			
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1.270,40	*90,49*	1.173,56	*-15,53*	*-96,84*	*106,02*	*-17,16*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện năm 2024				
			Chỉ tiêu diện tích các loại đất được duyệt (ha)	Chỉ tiêu CMĐ được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện CMĐ được duyệt (ha)	So sánh kết quả chỉ tiêu (ha)	So sánh kết quả CMĐ (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(5)-(7)	(10)=(7)/(5)*100
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	467,79	*-29,38*	486,00	*-9,34*	*18,20*	*-20,04*	*31,79*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	7,25	*5,00*	2,25	-	*-5,00*	*5,00*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	5,99	*0,15*	5,84	-	*-0,15*	*0,15*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	58,73	*6,79*	51,95	-	*-6,79*	*6,79*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	32,12	*0,00*	32,13	-	*0,01*	*0,00*	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	16,43	*15,01*	1,90	-	*-14,53*	*15,01*	-
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	0,97	-	0,99	-	*0,02*	*0,00*	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	0,65	-	0,65	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	12,33	*-1,70*	13,98	*-0,31*	*1,65*	*-1,39*	*18,24*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	29,22	*0,75*	28,46	-	*-0,76*	*0,75*	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	183,44	*-0,54*	179,96	*-1,60*	*-3,48*	*1,06*	*296,30*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	5,39	*0,50*	4,89	-	*-0,51*	*0,50*	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	0,00	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,31	-0,63	12,95	-	0,64	-0,63	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	34,60	21,60	22,95	-	-11,65	21,60	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	885,48	69,66	815,70	-	-69,78	69,66	0,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	70,58	3,68	66,90	-	-3,68	3,68	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,35	7,66	15,71	-	-7,64	7,66	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95	-	0,95	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	0,00	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,24	1,01	10,23	-	-1,01	1,01	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,76	-1,66	199,40	-	1,64	-1,66	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,53	-0,32	25,63	-1,00	-0,90	0,68	312,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35	-	0,35	-	0,00	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,56**	**-**	**0,56**	**-**	**0,00**	**-**	**-**

1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp được duyệt là 6.610,47 ha, kết quả thực hiện 7.028,78 ha, cao hơn 418,31 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất nông nghiệp giảm 554,43 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 138,04 ha, còn 416,39 ha chưa thực hiện, đạt tỷ lệ 24,90% kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 4.838,43 ha, kết quả thực hiện 5.202,61 ha, cao hơn 364,18 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất trồng lúa giảm 495,59 ha, kết quả thực hiện được đến hết năm 2024 là 136,29 ha, còn 359,30 ha chưa thực hiện, đạt 27,50% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 71,62 ha, kết quả thực hiện 70,53 ha, thấp hơn 1,09 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất trồng cây hàng năm khác giảm 0,32 ha, kết quả thực hiện được đến hết năm 2024 là 0,02 ha, còn 0,30 ha chưa thực hiện, đạt 6,21% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 752,81 ha, kết quả thực hiện 786,09 ha, cao hơn 33,28 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất trồng cây lâu năm giảm 33,83 ha, kết quả thực hiện được đến hết năm 2024 là 0,65 ha, còn 33,18 ha chưa thực hiện, đạt 1,92% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 845,28 ha, kết quả thực hiện 866,79 ha, cao hơn 21,52 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất nuôi trồng thủy sản giảm 24,25 ha, kết quả thực hiện được đến hết năm 2024 là 1,08 ha, còn 23,17 ha chưa thực hiện, đạt 4,45% kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 102,33 ha, kết quả thực hiện 102,75 ha, cao hơn 0,42 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất nông nghiệp khác giảm 0,43 ha, kết quả đến hết năm 2024 chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt là 4.003,48 ha, kết quả thực hiện 3.585,16 ha, thấp hơn **418,31** ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất phi nông nghiệp tăng **554,43** ha chuyển từ đất nông nghiệp sang. Kết quả thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 138,04 ha, còn **416,39** ha chưa thực hiện, đạt tỷ lệ **24,90**% kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 24,63 ha, kết quả thực hiện 16,51 ha, thấp hơn 8,12 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất quốc phòng tăng 8,13 ha, kết quả đến hết năm 2024 chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

+ Công trình, dự án chuyển tiếp: 03 công trình với diện tích là 8,13 ha.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 5,57 ha, kết quả thực hiện 0,66 ha, thấp hơn 4,91 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất an ninh tăng 4,91 ha, kết quả đến hết năm 2024 chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

+ Công trình, dự án chuyển tiếp: 03 công trình với diện tích là 4,67 ha;

+ Công trình, dự án hủy bỏ: 01 dự án không khả thi đề nghị đưa ra khỏi kế

hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích là 0,24 ha.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 385,64 ha, kết quả thực hiện 235,03 ha, thấp hơn 150,61 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất khu công nghiệp tăng 297,86 ha, kết quả thực hiện tăng 165,82 ha, còn 132,04 ha chưa thực hiện, đạt 55,67% so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

+ Công trình, dự án đã thực hiện: Phần còn lại của dự án Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng với diện tích thực hiện là 131,82 ha tại Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 26/3/2024 và Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

+ Công trình, dự án chuyển tiếp: 01 dự án với diện tích là 150,00 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 102,24 ha, kết quả thực hiện 100,49 ha, thấp hơn 1,75 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất cụm công nghiệp tăng 1,76 ha, kết quả đến hết năm 2024 chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

+ Công trình, dự án chuyển tiếp: 02 dự án với diện tích là 2,74 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 29,40 ha, kết quả thực hiện 14,23 ha, thấp hơn 15,17 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất thương mại, dịch vụ tăng 16,21 ha, kết quả đến hết năm 2024 chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

+ Công trình, dự án chuyển tiếp: 26 dự án với diện tích là 14,32 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 102,05 ha, kết quả thực hiện 64,84 ha, thấp hơn 37,20 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 37,48 ha, kết quả đến hết năm 2024 chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

+ Công trình, dự án chuyển tiếp: 26 dự án với diện tích là 40,84 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 0,08 ha, kết quả thực hiện 0,08 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không biến động.

- Đất phát triển hạ tầng:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 1.270,40 ha, kết quả thực hiện 1.173,56 ha, thấp hơn 96,84 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất giao thông tăng *90,49* ha, kết quả thực hiện giảm *15,53* ha, còn *106,02* ha chưa thực hiện, chưa đạt kế hoạch được duyệt, cụ thể:

Công trình, dự án đã thực hiện: 01 công trình là diện tích phần còn lại của Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B - giai đoạn 2 thuộc KCN Phúc Điền đến đường 395 với diện tích phần đã thực hiện là 9,84 ha tại Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 26/3/2024 và Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương;

Công trình, dự án chuyển tiếp: 06 dự án với diện tích là 65,84 ha;

Công trình, dự án hủy bỏ: 02 dự án gồm Đường ven sông từ khối hành chính đến Thái Học không khả thi đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B - giai đoạn 2 thuộc KCN Phúc Điền đến đường 395, do dự án này thuộc dự án mở rộng Khu công nghiệp Phúc Điền.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 467,79 ha, kết quả thực hiện 486,00 ha, cao hơn 18,20 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất thủy lợi giảm 29,38 ha, kết quả thực hiện giảm 9,34 ha, còn 20,04 ha chưa thực hiện, đạt tỷ lệ 31,79% so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

Công trình, dự án chuyển tiếp: 01 dự án với diện tích là 2,50 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 7,25 ha, kết quả thực hiện 2,25 ha, thấp hơn 5,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 5,00 ha, kết quả chưa thực hiện được, còn 5,00 ha chưa thực hiện, cụ thể:

Công trình, dự án chuyển tiếp: 02 dự án với diện tích là 1,95 ha, ngoài ra các điểm xây dựng cơ sở văn hóa trong các khu dân cư trong năm 2024 chưa thực hiện được đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 5,99 ha, kết quả thực hiện 5,84 ha, thấp hơn 0,15 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,15 ha, kết quả chưa thực hiện được, còn 0,15 ha chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 58,73 ha, kết quả thực hiện 51,95 ha, thấp hơn 6,79 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 6,79 ha, kết quả chưa thực hiện được, còn 6,79 ha chưa thực hiện, cụ thể:

Công trình, dự án chuyển tiếp: 02 dự án với diện tích là 2,10 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 32,12 ha, kết quả thực hiện 32,13 ha, cao hơn với chỉ tiêu được duyệt 0,01 ha. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không biến động.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 16,43 ha, kết quả thực hiện 1,90 ha, thấp hơn 14,53 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất công trình năng lượng tăng 15,01 ha, kết quả chưa thực hiện được, còn 15,01 ha chưa thực hiện, cụ thể:

Công trình, dự án chuyển tiếp: 6 dự án với diện tích là 11,03 ha;

Công trình, dự án hủy bỏ: 07 dự án không phù hợp điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích là 3,15 ha.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 0,97ha, kết quả thực hiện 0,99 ha, cao hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất công trình bưu chính, viễn thông không biến động.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 0,65 ha, kết quả thực hiện 0,65 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất có di tích lịch sử - văn hóa không biến động.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 12,33 ha, kết quả thực hiện 13,98 ha, cao hơn 1,65 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 1,70 ha, kết quả thực hiện giảm 0,31 ha, còn 1,39 ha chưa thực hiện, đạt tỷ lệ 18,24% so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất tôn giáo: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 29,22 ha, kết quả thực hiện 28,46 ha, thấp hơn 0,76 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất tôn giáo tăng 0,75 ha, kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

Công trình, dự án chuyển tiếp: 02 dự án với diện tích là 0,84 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 183,44 ha, kết quả thực hiện 179,96 ha, thấp hơn 3,48 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,54 ha, kết quả thực hiện giảm 1,60 ha, kết quả đến hết năm 2024 chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

Công trình, dự án chuyển tiếp: 04 dự án với diện tích là 4,35 ha.

Công trình, dự án hủy bỏ: 01 dự án không phù hợp điều chỉnh quy hoạch được duyệt đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích là 1,00 ha.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 5,39 ha, kết quả thực hiện 4,89 ha, thấp hơn 0,51 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất chợ tăng 0,50 ha, kết quả chưa thực hiện, còn 0,50 ha chưa thực hiện, cụ thể:

Công trình, dự án chuyển tiếp: 01 dự án với diện tích là 0,50 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 12,31 ha, kết quả thực hiện 12,95 ha, cao hơn 0,64 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,63 ha, kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 34,60 ha, kết quả thực hiện 22,95 ha, thấp hơn 11,65 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 21,60 ha, kết quả đến hết năm 2024 chưa thực hiện được, diện tích chưa thực hiện được là các điểm khu vui chơi, giải trí công cộng nằm trong các khu dân cư.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 885,48 ha, kết quả thực hiện 815,70 ha, thấp hơn 69,78 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất ở tại nông thôn tăng 69,66 ha, kết quả chưa thực hiện được, còn 69,66 ha chưa thực hiện, cụ thể:

+ Công trình, dự án chuyển tiếp: 30 dự án với diện tích là 170,36 ha;

+ Công trình, dự án hủy bỏ: 11 dự án do không phù hợp điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt, một số không khả thi và 01 dự án là dự án thuộc trường hợp hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở nên không phải tổng hợp vào kế hoạch sử dụng đất (theo quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai) đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích là 37,74 ha.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 70,58 ha, kết quả thực hiện 66,90 ha, thấp hơn 3,68 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất ở tại đô thị tăng 3,68 ha, kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

+ Công trình, dự án chuyển tiếp: 02 dự án với diện tích là 2,60 ha và một phần thuộc dự án Khu dân cư ven sông Sặt 32,57 ha và Khu dân cư phía Nam thị trấn Kẻ Sặt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 23,35 ha, kết quả thực hiện 15,71 ha, thấp hơn 7,64 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 7,66 ha, kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt, cụ thể.

+ Công trình, dự án chuyển tiếp: Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Hồng (Nhà làm việc công an xã Tân Hồng) Khu hành chính huyện Bình Giang

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 0,95 ha, kết quả thực hiện 0,95 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không biến động.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 11,24 ha, kết quả thực hiện 10,23 ha, thấp hơn 1,01 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất cơ sở tín ngưỡng tăng 1,01 ha, kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt, còn 1,01 chưa thực hiện, cụ thể:

+ Công trình, dự án chuyển tiếp: 01 dự án với diện tích 1,01 ha.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 197,76 ha, kết quả thực hiện 199,40 ha, cao hơn 1,64 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất sông ngòi, kênh, rạch, suối giảm 1,66 ha, kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt, còn 1,66 ha chưa thực hiện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 26,53 ha, kết quả thực hiện 25,63 ha, thấp hơn 0,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất có mặt nước chuyên dùng giảm 0,32 ha,

kết quả thực hiện giảm 1,00 ha, kết quả chuyển mục đích cao hơn do trong năm 2024 đã thực hiện được một phần đất mặt nước chuyển sang đất khác, nhưng chưa thực hiện được các dự án chuyển sang mặt nước ở các khu dân cư.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 0,35 ha, kết quả thực hiện 0,35 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất phi nông nghiệp khác không biến động.

1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 0,56 ha, kết quả thực hiện 0,56 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất chưa sử dụng không biến động.

II. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đạt thấp.

- Cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm ở một số xã trong huyện còn thiếu căn cứ, chưa bám sát vào tình hình thực tế, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện và địa phương.

- Một số danh mục không thực hiện được theo đúng kế hoạch đã đề ra.

- Một số chỉ tiêu như: đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp chưa thực hiện được, đất thương mại dịch vụ, đất ở nông thôn, đất thương mại dịch vụ…đạt thấp.

- Hầu hết các địa phương thiếu nguồn vốn để thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện các dự án có nhu cầu sử dụng đất và không có năng lực tài chính để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, làm cho kế hoạch sử dụng đất chậm tiến độ hoặc không thực hiện được.

- Do công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách pháp luật của Nhà nước về Luật đất đai như: thủ tục, trình tự giao đất, thu hồi đất, quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất, chưa được chú trọng nên nhiều người dân chưa hiểu biết, không nắm rõ các quy định của Nhà nước nên đã gây khó khăn cho công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất.

III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Năm 2024, quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng huyện, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang gấp rút hoàn thành và hết thang 7/2024 thì các quy hoạch này mới được đồng bộ để làm căn cứ để thực hiện các dự án, do đó thời gian còn lại không đủ để hoàn thành kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Ngày 1/8/2024, Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực, các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư, Quy định của tỉnh) được hoàn thiện song song, do đó một số dự án trên gặp khó khăn trong công tác triển khai chính sách mới;

- Một số dự án (đặc biệt là đất ở, dự án giao thông, dự án đất năng lương,...) đã được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất một phần,

đã thực hiện công tác thu hồi đất một phần, đề nghị gia hạn để tiếp tục triển khai phần diện tích còn lại;

- Các dự án đầu tư có quy mô lớn (công trình Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất giao thông, đất sản xuất kinh doanh,...) do tỉnh xác định còn vướng mắc về nguồn vốn, tiến độ đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công;

- Một số dự án do UBND huyện chấp thuận đầu tư hiện nay chưa tổ chức triển khai được vì Quy hoạch chung xây dựng cấp xã chưa hoàn thành, dự kiến sẽ hoàn thành trong quý I trong năm 2025 để làm căn cứ thực hiện;

- Vướng mắc GPMB do đơn giá thấp, chính sách khó đáp ứng.

PHẦN III.

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG

I. Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Các công trình cấp tỉnh trên địa bàn huyện đăng ký mới năm 2025 gồm 04 công trình dự án với tổng diện tích 55,07 ha. Cụ thể như sau:

- Đất giao thông: 02 công trình dự án với diện tích 54,89 ha, trong đó 1 công trình đăng ký mới với diện tích 52,86 ha, 1 công trình bổ sung diện tích với diện tích 2,03 ha.

- Đất y tế: 01 công trình dự án với diện tích 0,10 ha.

- Đất cụm công nghiệp: 01 công trình dự án với diện tích 0,08 ha.

II. Nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất *(Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện)*

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, một số công trình, dự án do thiếu vốn đầu tư hoặc quá trình triển khai chậm nên chưa thực hiện, các công trình dự án này vẫn có khả thi và cần thiết đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện, do đó huyện Bình Giang tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và tổ chức thực hiện theo quy định.

Tổng số 122 công trình dự án với diện tích 490,93 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 03 công trình với diện tích 8,13 ha trong đó tại TT Kẻ Sặt 0,12 ha, tại xã Vĩnh Hưng là 5,60 ha, xã Tân Hồng và xã Bình Minh là 2,41 ha.

- Đất an ninh: 03 công trình với diện tích 4,67 ha trong đó tại thị trấn Kẻ Sặt 1,5 ha, xã Nhân Quyền 0,17 ha, xã Tân Việt 3,00 ha.

- Đất khu công nghiệp: 02 công trình diện tích 150,61 ha trong đó tại xã Thái Hòa, xã Bình Minh, xã Nhân Quyền, xã Thái Học, xã Bình Xuyên 150,00 ha, tại xã Hùng Thắng, Xã Vĩnh Hồng, Xã Vĩnh Hưng 0,61 ha.

- Đất cụm công nghiệp: 02 công trình tại xã Nhân Quyền 2,74 ha.

- Đất phát triển hạ tầng chuyển tiếp, bao gồm:

+ Đất các công trình, dự án giao thông: 06 công trình với diện tích 65,84 ha trong đó tại xã Bình Xuyên (0,19 ha); xã Hồng Khê (5,93 ha); xã Hùng Thắng (0,50 ha); xã Long Xuyên (11,65 ha); xã Nhân Quyền (12,25 ha); xã Tân Việt (18,77 ha); xã Thái Học (10,00 ha); xã Vĩnh Hồng (3,80 ha); xã Vĩnh Hưng (2,15 ha), TT Kẻ Sặt (0,60 ha).

+ Đất thủy lợi: 01 công trình với diện tích 2,50 ha tại thị trấn Kẻ Sặt (0,25 ha), xã Vĩnh Hồng (0,25 ha), Tân Hồng (0,50 ha), Bình Minh (0,50 ha), Tân Việt (0,50 ha), Thái Học (0,50 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 02 công trình tổng diện tích 1,95 ha, thị

trấn Kẻ Sặt 1,55 ha, xã Tân Hồng 0,40 ha.

+ Đất công trình năng lượng: 6 công trình với diện tích 11,17 ha tại các xã trên địa bàn huyện Bình Giang.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 02 công trình với diện tích 2,10 ha trong đó tại các xã Bình Minh 0,60 ha, xã Long Xuyên 1,50 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 04 công trình với diện tích 4,35 ha trong đó tại các xã Vĩnh Hồng 1,40 ha, xã Hùng Thắng 1,45 ha, xã Vĩnh Hưng 1,00 ha, xã Bình Xuyên 0,50 ha.

+ Đất tôn giáo: 02 công trình với diện tích 0,84 ha tại xã Long Xuyên 0,44 ha, tại xã Cổ Bì 0,40 ha.

+ Đất chợ: 01 công trình với diện tích 0,50 ha tại xã Nhân Quyền.

- Đất tín ngưỡng: 01 công trình với diện tích 1,01 ha tại xã Hùng Thắng.

- Đất các khu, điểm dân cư nông thôn: 31 công trình với diện tích 168,72 ha trong đó: xã Bình Minh (24,58 ha); xã Bình Xuyên (12,42 ha); xã Cổ Bì (0,63 ha); xã Hồng Khê (0,63 ha); xã Hùng Thắng (7,87 ha); xã Long Xuyên (10,29 ha); xã Nhân Quyền (10,93 ha); xã Tân Hồng (9,98 ha); xã Tân Việt (4,54 ha); xã Thái Hòa (3,50 ha); xã Thái Học (14,71 ha); xã Thúc Kháng (4,98 ha); xã Vĩnh Hồng (25,22 ha); xã Vĩnh Hưng (38,44 ha)

- Đất các khu, điểm dân cư đô thị: 02 công trình với diện tích 2,40 ha tại thị trấn Kẻ Sặt và một phần Khu dân cư ven sông Sặt 32,57 ha và Khu dân cư phía Nam thị trấn Kẻ Sặt với diện tích tại thị trấn Kẻ Sặt là 4,59 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: 26 công trình với diện tích 14,31 ha trong đó: thị trấn Kẻ Sặt (0,19 ha); xã Long Xuyên (1,74 ha); xã Thái Học (1,75 ha); xã Vĩnh Hồng (1,94 ha); xã Vĩnh Hưng (7,21ha), xã Bình Xuyên (0,50ha), xã Hồng Khê (0,99ha)

- Đất sản xuất kinh doanh: 26 công trình với diện tích 40,84 ha trong đó: xã Bình Minh (4,31 ha); xã Bình Xuyên (7,97 ha); xã Hồng Khê (1,60 ha); xã Tân Hồng (0,60 ha); xã Tân Việt (0,50 ha); xã Thái Dương (6,00 ha); xã Thái Hòa (2,52 ha); xã Thái Học (1,63ha); xã Thúc Kháng (0,99 ha); xã Vĩnh Hồng (5,19 ha); xã Vĩnh Hưng (9,53 ha).

- Đất trụ sở cơ quan: 2 công trình với diện tích 3,66 ha trong đó: xã Tân Hồng (0,15 ha), xã Vĩnh Hồng (3,51 ha).

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2025 ***(Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện)***

Nhu cầu sử dụng đất đăng ký mới của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2025 thực hiện 16 công trình với tổng diện tích 119,21 ha và 03 công trình đăng ký bổ sung thêm diện tích trong năm 2025 với diện tích là 6,62 ha, cụ thể:

- Đất giao thông: 01 công trình dự án với diện tích 52,86 ha, và 01 công

trình bổ sung diện tích thực hiện là 2,03 ha;

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 01 công trình dự án với diện tích 0,06 ha;

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 01 công trình dự án với diện tích 0,10 ha;

- Đất công trình năng lượng: 03 công trình với diện tích 0,23 ha;

- Đất rác thải, xử lý chất thải: 01 công trình dự án với diện tích 0,32 ha;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 01 công trình dự án với diện tích 0,23 ha;

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Đăng ký bổ sung thêm diện tích 01 công trình với diện tích bổ sung là 0,59 ha tại xã Hùng Thắng.

- Đất ở tại nông thôn: 04 công trình với diện tích 60,90 ha;

- Đất ở tại đô thị: 01 công trình dự án với diện tích 0,43 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 01 công trình dự án với diện tích 0,50 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 01 công trình dự án với diện 0,08 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 01 công trình, dự án với tổng diện tích 3,50 ha.

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp các công trình dự án cấp tỉnh phân bổ, các công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2024 và nhu cầu của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2025; thực hiện tổng hợp cân đối (chu chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của huyện Bình Giang như sau phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2: Bảng cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến các xã, thị trấn huyện Bình Giang năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích CMĐ	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Kẻ Sặt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bì	Hồng Khê	Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt	Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**-471,99**	**-10,64**	**-28,37**	**-56,63**	**-1,33**	**-20,25**	**-34,27**	**-30,07**	**-43,52**	**-12,82**	**-37,85**	**-6,20**	**-15,05**	**-70,57**	**-6,04**	**-40,51**	**-57,86**
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-411,63	-10,54	-27,57	-42,69	-1,04	-18,16	-29,31	-27,34	-42,15	-12,68	-35,39	-5,51	-9,24	-66,62	-5,72	-36,47	-41,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*-411,63*	*-10,54*	*-27,57*	*-42,69*	*-1,04*	*-18,16*	*-29,31*	*-27,34*	*-42,15*	*-12,68*	*-35,39*	*-5,51*	*-9,24*	*-66,62*	*-5,72*	*-36,47*	*-41,21*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-0,82	-	-	0,00	-	-	-	-0,20	-0,10	-	-	-0,30	-0,03	-0,19	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-34,03	-	-0,19	-11,00	-0,15	-0,60	-1,31	-0,80	-0,23	-	-0,75	-	-5,01	-2,34	-0,01	-6,15	-5,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-26,28	-0,10	-0,61	-0,71	-0,14	-1,49	-3,65	-1,73	-1,05	-0,14	-1,21	-0,40	-0,77	-1,43	-0,31	-1,39	-11,15
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,77	-	-	-2,23	-	-	-	-	-	-	-0,50	-	-	-	-	3,50	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**471,99**	**10,64**	**28,37**	**56,63**	**1,33**	**20,25**	**34,27**	**30,07**	**43,52**	**12,82**	**37,85**	**6,20**	**15,05**	**70,57**	**6,04**	**40,51**	**57,86**
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,13	0,12	0,52	-	-	-	-	-	-	1,89	-	-	-	-	-	-	5,60
2.2	Đất an ninh	CAN	4,67	1,50	-	-	-	-	-	-	0,17	-	3,00	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,61	-	0,91	53,21	-	-	0,06	-	26,43	-	-	-	18,25	51,19	-	0,45	0,09
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-0,16	-	-	-	-	-	-	-	1,84	-	-	-	-	-	-	-	-2,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,04	0,17	-	0,50	-	0,99	-	1,37	-	1,68	5,00	-	-	1,75	-	2,44	8,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,63	-	3,86	7,97	-	1,60	-	-	-0,41	0,60	0,50	6,00	2,52	0,99	1,49	3,86	8,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	136,47	4,85	9,55	-9,97	0,51	6,87	28,47	25,65	10,82	5,25	16,20	-0,43	-7,80	1,36	2,58	17,00	25,57
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*135,27*	*3,14*	*9,23*	*-9,38*	*-0,01*	*8,16*	*20,63*	*26,27*	*9,93*	*4,06*	*18,51*	*-0,51*	*-4,60*	*5,90*	*2,10*	*16,87*	*24,98*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*-22,42*	*-0,35*	*-0,30*	*-3,22*	*-0,03*	*-1,09*	*-0,75*	*-1,61*	*-2,04*	*0,31*	*-2,72*	*-0,09*	*-1,36*	*-3,83*	*-0,30*	*-2,19*	*-2,87*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*5,47*	*1,43*	*0,13*	-	-	-	-	-	*2,51*	-	*0,20*	*0,06*	-	-	*0,07*	*0,60*	*0,47*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích CMĐ	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Kẻ Sặt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bì	Hồng Khê	Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt	Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,15*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,15*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*7,29*	-	*0,60*	*3,69*	-	-	-	*0,95*	-	-	-	-	-	-	-	-	*2,05*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,97*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,50*	-	-	-	-	*0,47*	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*11,27*	*0,66*	*0,05*	*0,72*	*0,14*	*0,04*	*7,14*	*0,08*	*0,06*	*0,89*	*0,05*	*0,04*	*0,67*	*0,04*	*0,71*	*-0,02*	*0,00*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*-0,92*	*-0,25*	-	*-0,51*	-	*-0,14*	-	-	-	-	-	*0,07*	*-0,02*	*-0,12*	-	-	*0,05*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,75*	-	-	-	*0,40*	-	-	*0,44*	-	-	-	-	-	-	-	-	*-0,09*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*-1,87*	*0,22*	*-0,17*	*-1,27*	-	*-0,10*	*1,45*	*-0,48*	*-0,15*	-	*-0,34*	-	*-2,50*	*-0,63*	-	*1,27*	*0,83*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	*0,50*	-	-	-	-	-	-	-	*0,50*	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-0,03	-	-0,63	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	34,90	0,25	4,20	0,40	-	5,89	0,89	0,65	1,30	0,60	4,36	-	0,20	3,78	-	5,40	6,97
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	70,26	0,43	8,77	4,52	0,82	4,89	3,25	2,50	3,38	2,65	7,79	0,66	1,87	12,13	1,97	7,19	7,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,47	3,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,66	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	3,51	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,60	-	-	-	-	-	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-2,76	-0,15	-	-	-	-	-	-0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-2,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,14	-	0,56	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	0,66	-0,08

2.3.1. Đất nông nghiệp

Trong năm 2025, đất nông nghiệp giảm 471,99 ha. Đến hết năm 2025, đất nông nghiệp có diện tích 6.556,79 ha, chiếm 61,77% tổng diện tích tự nhiên.

a. Đất trồng lúa:

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 4.790,98 ha, kế hoạch năm 2025, đất trồng lúa có biến động giảm 411,63 ha (trong đó chuyển nội bộ đất nông nghiệp là 2,78 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp là 408,85 ha), cụ thể đất lúa chuyển sang các loại đất:

Đất nông nghiệp khác 2,78 ha;

Đất quốc phòng 7,41 ha;

Đất an ninh 4,47 ha;

Đất khu công nghiệp 88,54 ha;

Đất cụm công nghiệp 2,38 ha;

Đất thương mại dịch vụ 19,39 ha;

Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 35,74 ha;

Đất giao thông 134,41 ha;

Đất thủy lợi 4,01 ha;

Đất văn hóa 5,27 ha;

Đất cơ sở y tế 0,15 ha;

Đất cơ sở giáo dục đào tạo 7,06 ha;

Đất năng lượng 11,09 ha;

Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,20 ha

Đất tôn giáo 0,62 ha;

Đất nghĩa trang nghĩa địa 4,61 ha;

Đất chợ 0,46 ha;

Đất khu vui chơi giải trí 27,75 ha;

Đất ở nông thôn 45,08 ha;

Đất ở đô thị 3,64 ha;

Đất trụ sở cơ quan 3,39 ha;

Đất mặt nước chuyên dùng 2,22 ha.

Như vậy, đến hết năm 2024, đất trồng lúa có diện tích 4.790,98 ha, chiếm 45,14% tổng diện tích tự nhiên.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 69,72 ha, kế hoạch năm 2025, đất trồng cây hàng năm còn lại có biến động giảm 0,82 ha

sang các loại đất:

Đất giao thông 0,30 ha;

Đất ở nông thôn 0,51 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất trồng cây hàng năm còn lại có diện tích 69,72 ha, chiếm 0,66% diện tích đất tự nhiên.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 752,06 ha, kế hoạch năm 2025, đất trồng cây lâu năm có biến động giảm 34,03 ha sang các loại đất:

Đất nông nghiệp khác 0,57 ha;

Đất khu công nghiệp 16,27 ha;

Đất thương mại dịch vụ 1,52 ha;

Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,01;

Đất giao thông 12,16 ha;

Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,20 ha;

Đất ở nông thôn 1,49 ha;

Đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 752,06 ha, chiếm 7,09% tổng diện tích tự nhiên.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 840,51 ha, kế hoạch năm 2025, đất nuôi trồng thủy sản có biến động giảm 26,28 ha, cụ thể sang các loại đất:

Đất nông nghiệp khác 0,05 ha;

Đất quốc phòng 0,37 ha;

Đất khu công nghiệp 2,05 ha;

Đất thương mại dịch vụ 0,38 ha;

Đất sản xuất kinh doanh 0,10 ha;

Đất giao thông 14,36 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,13 ha;

Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,05 ha;

Đất ở nông thôn 7,11 ha;

Đất ở đô thị 0,10 ha;

Đất tín ngưỡng 1,58 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là

840,51 ha, chiếm 7,92% diện tích đất tự nhiên.

e. Đất nông nghiệp khác

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 100,02 ha, kế hoạch năm 2025, đất nông nghiệp khác có biến động như sau:

Thực tăng 0,77 ha trong đó:

Biến động giảm 2,73 ha, cụ thể chuyển sang các loại đất:

Đất khu công nghiệp 2,23 ha;

Đất giao thông 0,5 ha;

+ Biến động tăng 2,30 ha từ đất lúa 2,78 ha, đất trồng cây lâu năm 0,57 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,05ha, đất giao thông 0,05 ha, đất thủy lợi 0,05 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất nông nghiệp khác có diện tích 100,52 ha, chiếm 0,98% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Trong năm 2025, đất phi nông nghiệp tăng 471,99 ha từ đất nông nghiệp, có diện tích 4.057,15 ha, chiếm 38,22% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể:

a. Đất quốc phòng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 16,51 ha, kế hoạch năm 2025, đất quốc phòng có biến động tăng 8,13 ha được sử dụng từ đất trồng lúa 7,41ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,37 ha, đất giao thông 0,18 ha, đất thủy lợi 0,05 ha, đất văn hóa 0,12 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất quốc phòng có diện tích 24,64 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên.

b. Đất an ninh

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 0,66 ha, kế hoạch năm 2025, đất an ninh có biến động tăng 4,67 ha được sử dụng từ đất trồng lúa 4,47 ha, đất giao thông 0,13 ha, đất thủy lợi 0,08 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất an ninh có diện tích 5,33 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

c. Đất khu công nghiệp

Kế hoạch năm 2025, đất khu công nghiệp có biến động tăng 150,61 ha được sử dụng từ đất lúa 88,54 ha, từ đất cây lâu năm 16,27 ha, từ đất nuôi trồng thủy sản 2,05 ha, từ đất nông nghiệp khác 2,23 ha, từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,41 ha, từ đất giao thông 28,81 ha, từ đất thủy lợi 6,63 ha, từ đất năng lương 0,1 ha, từ đất bãi thải, xử lý chất thải 0,63 ha, từ đất nghĩa trang nghĩa địa 4,53 ha, từ đất ở nông thôn 0,4 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất khu công nghiệp có diện tích 385,64 ha, chiếm 3,63% tổng diện tích tự nhiên.

d. Đất cụm công nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 97,51 ha, kế hoạch năm 2025, đất cụm công nghiệp có biến động như sau:

+ Biến động giảm 2,98 ha chuyển sang đất giao thông;

+ Biến động tăng 2,82 ha từ đất lúa 2,38 ha, đất giao thông 0,39 ha, đất thủy lợi 0,03 ha, đất nghĩa trang 0,02 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất cụm công nghiệp có diện tích 100,33 ha, chiếm 0,95% tổng diện tích tự nhiên.

e. Đất thương mại dịch vụ

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 14,19 ha, kế hoạch năm 2025, có biến động tăng 22,08 ha từ đất lúa 14,39 ha, đất trồng cây lâu năm 1,52 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,38 ha, đất giao thông 0,50 ha, đất thủy lợi 0,29 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất thương mại dịch vụ có diện tích 36,27 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 64,08 ha, kế hoạch năm 2025 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động như sau:

+ Biến động tăng 38,39 ha, được sử dụng từ các loại đất: đất lúa 35,74 ha, đất trồng cây lâu năm 0,01 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha, đất giao thông 1,98 ha, đất thủy lợi 0,57 ha.

+ Biến động giảm 0,76 ha sang đất khu công nghiệp 0,41, đất giao thông 0,35 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 102,48 ha, thực tăng 37,98 ha, chiếm 0,97% diện tích đất tự nhiên.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 0,08 ha, kế hoạch năm 2025, đất sản xuất vật liệu gốm sứ không có biến động.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất sản xuất vật liệu gốm sứ có diện tích 0,08 ha.

h. Đất phát triển hạ tầng

Năm 2025, đất phát triển hạ tầng thực tăng 136,47 ha. Đến hết năm 2025, đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.119,01 ha chiếm 19,96% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể từng loại đất như sau:

+ Đất giao thông

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1.127,02 ha, kế hoạch năm 2025, đất giao thông có biến động như sau:

++ Biến động tăng 181,81 ha, được sử dụng từ đất lúa 134,41 ha, đất cây hàng năm 0,3 ha, đất cây lâu năm 12,16 ha, đất nuôi trồng thủy sản 14,36 ha,

đất nông nghiệp khác 0,50 ha, đất cụm công nghiệp 2,98 ha, đất thương mại dịch vụ 0,04 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,35 ha, đất thủy lợi 10,03 ha, đất năng lượng 0,02 ha, đất rác 0,49 ha, đất tôn giáo 0,09 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 1,36 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,30 ha, đất ở nông thôn 3,08 ha, đất ở đô thị 0,09 ha, đất sông 1,25 ha.

++ Biến động giảm 46,54 ha chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 0,05 ha, đất quốc phòng 0,18 ha, đất an ninh 0,13 ha, đất khu công nghiệp 28,81 ha, đất cụm công nghiệp 0,39 ha, đất thương mại 0,50 ha, đất sản xuất kinh doanh 1,98 ha, đất thủy lợi 1,54 ha, đất văn hóa 0,08 ha, đất giáo dục 0,16 ha, đất công trình năng lượng 0,31 ha, đất rác 0,02 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,02 ha, đất khu vui chơi giải trí 1,69 ha, đất ở nông thôn 10,53 ha, đất ở đô thị 0,09 ha, đất trụ sở cơ quan 0,07 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất giao thông có diện tích là 1.308,82 ha, thực tăng 135,27 ha, chiếm 12,33% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất thủy lợi

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 458,03 ha, kế hoạch năm 2025, đất thủy lợi có biến động như sau:

++ Biến động tăng 5,55 ha được sử dụng từ đất lúa 4,01 ha, đất giao thông 1,54 ha.

++ Biến động giảm 27,97 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,05 ha, đất quốc phòng 0,05 ha, đất an ninh 0,08 ha, đất khu công nghiệp 6,63 ha, đất cụm công nghiệp 0,03 ha, đất thương mại dịch vụ 0,29 ha, đất sản xuất kinh doanh 0,57 ha, đất giao thông 10,03 ha, đất văn hóa 0,04 ha, đất giáo dục 0,07 ha, đất rác 0,05 ha, đất tôn giáo 0,22 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,02 ha, đất chợ 0,03 ha, đất khu vui chơi giải trí 1,95 ha, đất ở nông thôn 7,50 ha, đất ở đô thị 0,16 ha, đất trụ sở cơ quan 0,21 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất thủy lợi có diện tích là 463,58 ha, thực giảm 22,42 ha, chiếm 4,37 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở văn hóa

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2,13 ha, kế hoạch năm 2025, đất cơ sở văn hóa có biến động như sau:

++ Biến động tăng 5,59 ha lấy từ đất trồng lúa 5,27 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha, đất giao thông 0,08 ha, đất thủy lợi 0,04 ha, đất nghĩa trang 0,01 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha, đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

++ Biến động giảm 0,12 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,12 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, diện tích đất cơ sở văn hóa là 7,72 ha, thực tăng 5,47 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở y tế

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 5,84 ha, kế hoạch năm 2025, đất cơ sở y tế có biến động tăng 0,15 ha lấy từ đất lúa;

Như vậy đến hết năm 2025, đất y tế có diện tích là 5,99 ha, tăng 0,15 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 51,95 ha, kế hoạch năm 2025, đất cơ sở giáo dục có biến động tăng 7,29 ha được sử dụng từ đất lúa 7,06 ha, đất giao thông 0,16 ha, đất thủy lợi 0,07 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất cơ sở giáo dục đào tạo có diện tích là 59,24 ha, chiếm 0,56 % diện tích đất tự nhiên.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 32,13 ha, kế hoạch năm 2025, đất cơ sở thể dục thể thao có biến động tăng 0,97 ha lấy từ đất lúa.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất cơ sở thể dục thể thao có diện tích là 33,10 ha, chiếm 0,31% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất công trình năng lượng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1,77 ha, kế hoạch năm 2025, đất công trình năng lượng có biến động như sau:

++ Biến động tăng 11,40 ha được sử dụng từ đất trồng lúa 11,09 ha, 0,31 ha đất giao thông.

++ Biến động giảm 0,13 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,10 ha, đất giao thông 0,02 ha, đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất công trình năng lượng có diện tích 13,17 ha, thực tăng 11,27 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông

Đến hết năm 2025, đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích 0,99 ha, không biến động so với năm hiện trạng 2024, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất di tích lịch sử, văn hoá

Đến hết năm 2025, đất di tích có 0,65 ha, không thay đổi so với năm hiện trạng 2024, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 12,74 ha, kế hoạch năm 2025, đất rác có biến động như sau:

++ Biến động tăng 0,32 ha lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản 0,05 ha, đất giao thông 0,02 ha, đất thuỷ lợi 0,05 ha.

++ Biến động giảm 1,24 ha chuyển sang đất khu công nghiệp 0,63 ha, đất giao thông 0,49 ha, đất ở nông thôn 0,12 ha.

Đến hết năm 2025, đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích là 13,06 ha,

thực giảm 0,92 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất tôn giáo

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 28,37 ha, kế hoạch năm 2025 đất tôn giáo có biến động như sau:

++ Biến động tăng 0,84 ha lấy từ đất trồng lúa 0,62 ha, đất thủy lợi 0,22 ha.

++ Biến động giảm 0,09 ha chuyển sang đất giao thông.

Đến hết năm 2025, đất tôn giáo có diện tích 29,21 ha, thực tăng 0,75 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hoả táng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 173,44 ha. Kế hoạch năm 2025, đất nghĩa trang nghĩa địa có biến động như sau:

++ Biến động tăng 4,65 ha lấy từ đất lúa 4,61ha, đất giao thông 0,02 ha, đất thủy lợi 0,02 ha.

++ Biến động giảm 6,52 ha chuyển sang đất khu công nghiệp 4,53 ha, đất cụm công nghiệp 0,02 ha, đất giao thông 1,36 ha, đất văn hóa 0,01 ha, đất chợ 0,01 ha, đất ở nông thôn 0,58 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất nghĩa trang nghĩa địa có diện tích 178,09 ha, thực giảm 1,87 ha, chiếm 1,68% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chợ

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 4,89 ha, kế hoạch năm 2025, đất chợ có biến động tăng 0,5 ha từ đất lúa 0,46 ha, đất thủy lợi 0,03 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,01 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất chợ có diện tích 5,39 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

i.Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 12,29 ha, kế hoạch năm 2025, đất sinh sinh hoạt cộng đồng có biến động giảm 0,66 ha chuyển sang đất giao thông 0,30ha, đất văn hóa 0,03ha, đất ở 0,33ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 12,29 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên.

j. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 22,95 ha, kế hoạch năm 2025, đất khu vui chơi giải trí công cộng có biến động tăng 34,90 ha từ đất lúa 27,75 ha, đất trồng cây lâu năm 2,00 ha, đất giao thông 1,69 ha, đất thủy lợi 1,95 ha, đất sông ngòi 1,51 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất khu vui chơi giải trí công cộng có diện tích là 57,85 ha, chiếm 0,54 % diện tích đất tự nhiên.

k. Đất ở tại nông thôn

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 812,19 ha, kế hoạch năm 2025, đất ở tại nông thôn có biến động như sau:

+ Biến động tăng 73,34 ha. Được sử dụng từ các loại đất: đất trồng lúa 45,08 ha, đất cây hàng năm khác 0,51 ha, đất cây lâu năm 1,49 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,11 ha, đất giao thông 10,53 ha, đất thủy lợi 7,50 ha, đất năng lượng 0,01 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,12 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,58 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,33 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,08 ha.

+ Biến động giảm 3,51 ha sang đất khu công nghiệp 0,4 ha, đất giao thông 3,08 ha, đất văn hoá 0,03 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất ở nông thôn có diện tích 885,53 ha, thực tăng 69,83 ha, chiếm 8,34% tổng diện tích đất tự nhiên.

l. Đất ở tại đô thị

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 66,81 ha, kế hoạch năm 2025, đất ở đô thị có biến động như sau:

+ Biến động tăng 3,99 ha được sử dụng từ đất lúa 3,64 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha, đất giao thông 0,09 ha, đất thủy lợi 0,16 ha.

+ Biến động giảm 0,09 ha sang đất giao thông

Như vậy, đến hết năm 2025, đất ở đô thị có diện tích là 70,80ha, chiếm 0,67% tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 3,90 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 15,71 ha, kế hoạch năm 2025, đất xây dựng trụ sở cơ quan có biến động tăng 3,66 ha từ đất lúa 3,39 ha, đất giao thông 0,07 ha, đất thuỷ lợi 0,21 ha.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 0,95 ha, kế hoạch năm 2025, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không có biến động.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích là 0,95 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 10,23 ha, kế hoạch năm 2025, đất cơ sở tín ngưỡng có biến động tăng 1,6 ha từ đất nuôi trồng thủy sản 1,58 ha và đất trồng cây hàng năm 0,02 ha;

Như vậy, đến cuối năm 2025, đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 11,83 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.

p. Đất sông, ngòi, kênh

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 196,64 ha, kế hoạch năm 2025, đất sông, ngòi, kênh có biến động giảm 2,76 ha sang đất

giao thông 0,25 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,51 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất sông, ngòi, kênh có diện tích 196,64 ha, chiếm 1,66% diện tích đất tự nhiên.

q. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 25,55ha, kế hoạch năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng có biến động như sau:

+ Biến động tăng 2,22 ha được sử dụng từ đất lúa 2,22 ha;

+ Biến động giảm 0,08 ha sang đất ở nông thôn 0,08 ha

Như vậy, đến cuối năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 27,77ha, chiếm 0,26 % diện tích đất tự nhiên.

2.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 0,56 ha, kế hoạch năm 2025, đất chưa sử dụng không có biến động.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất chưa sử dụng có diện tích là 0,56 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2025

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 472,09 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 408,85ha, trong đó: TT Kẻ Sặt 10,54ha, xã Bình Minh 27,57ha, xã Bình Xuyên 42,69ha, xã Cổ Bì 1,04ha, xã Hồng Khê 18,16ha, xã Hùng Thắng 29,31ha, xã Long Xuyên 27,34ha, xã Nhân Quyền 42,15ha, xã Tân Hồng 12,68ha, xã Tân Việt 35,39ha, xã Thái Dương 5,51ha, xã Thái Hòa 9,24ha, xã Thái Học 66,62ha, xã Thúc Kháng 5,72ha, xã Vĩnh Hồng 33,69ha, xã Vĩnh Hưng 41,21ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,82ha, trong đó: xã Long Xuyên 0,20ha, xã Nhân Quyền 0,10ha, xã Thái Dương 0,30ha, xã Thái Hòa 0,03ha, xã Thái Học 0,19ha;

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 33,46ha, trong đó: xã Bình Minh 0,19ha, xã Bình Xuyên 11ha, xã Cổ Bì 0,15ha, xã Hồng Khê 0,6ha, xã Hùng Thắng 1,31ha, xã Long Xuyên 0,8ha, xã Nhân Quyền 0,23ha, xã Tân Việt 0,75ha, xã Thái Hòa 5,01ha, xã Thái Học 2,34ha, xã Thúc Kháng 0,01ha, xã Vĩnh Hồng 5,58ha, xã Vĩnh Hưng 5,5ha;

- Đất nuôi trồng thuỷ sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 26,23ha, trong đó: TT Kẻ Sặt 0,1ha, xã Bình Minh 0,61ha, xã Bình Xuyên 0,71ha, xã Cổ Bì 0,14ha, xã Hồng Khê 1,49ha, xã Hùng Thắng 3,65ha, xã Long Xuyên 1,73ha, xã Nhân Quyền 1,05ha, xã Tân Hồng 0,14ha, xã Tân Việt 1,21ha, xã Thái Dương 0,4ha, xã Thái Hòa 0,77ha, xã Thái Học 1,43ha, xã Thúc Kháng 0,31ha, xã Vĩnh Hồng 1,34ha, xã Vĩnh Hưng 11,15ha;

- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2,73 ha, trong đó: xã Bình Xuyên 2,23 ha, xã Tân Việt 0,50 ha.

***b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:* 2,26 ha tại xã Bình Xuyên.**

c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 19,40 ha, trong đó: TT Kẻ Sặt 0,25ha, xã Bình Minh 1,22ha, xã Bình Xuyên 0,85ha, xã Cổ Bì 0,13ha, xã Hồng Khê 2,34ha, xã Hùng Thắng 0,63ha, xã Long Xuyên 0,77ha, xã Nhân Quyền 0,36ha, xã Tân Hồng 0,28ha, xã Tân Việt 3,24ha, xã Thái Dương 0ha, xã Thái Hòa 0,5ha, xã Thái Học 2,29ha, xã Thúc Kháng 1,1ha, xã Vĩnh Hồng 2,4ha, xã Vĩnh Hưng 3,05ha.

(Chi tiết ở biểu 7/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

2.5. Diện tích đất cần thu hồi năm 2025

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong năm 2025 là 502,02ha, trong đó:

* Thu hồi đất nông nghiệp: 414,95ha:

- Thu hồi đất trồng lúa: 353,72ha, trong đó: TT Kẻ Sặt 10,37ha, xã Bình Minh 24,03ha, xã Bình Xuyên 34,68ha, xã Cổ Bì 1,04ha, xã Hồng Khê 15,76ha, xã Hùng Thắng 29,31ha, xã Long Xuyên 26,13ha, xã Nhân Quyền 42,15ha, xã Tân Hồng 10,70ha, xã Tân Việt 29,89ha, xã Thái Dương 0,06ha, xã Thái Hòa 6,84ha, xã Thái Học 65,64ha, xã Thúc Kháng 4,25ha, xã Vĩnh Hồng 27,97ha, xã Vĩnh Hưng 24,91ha;

- Thu hồi đất trồng cây hàng năm khác: 0,82ha, trong đó: xã Long Xuyên 0,20 ha, xã Nhân Quyền 0,10 ha, xã Thái Dương 0,30ha, xã Thái Hòa 0,03ha, xã Thái Học 0,19ha;

- Thu hồi đất trồng cây lâu năm: 31,93ha, trong đó: xã Bình Minh 0,19ha, xã Bình Xuyên 11ha, xã Cổ Bì 0,15ha, xã Hồng Khê 0,6ha, xã Hùng Thắng 1,31ha, xã Long Xuyên 0,8ha, xã Nhân Quyền 0,23ha, xã Tân Hồng 0ha, xã Tân Việt 0,75ha, xã Thái Dương 0ha, xã Thái Hòa 5,01ha, xã Thái Học 0,92ha, xã Thúc Kháng 0ha, xã Vĩnh Hồng 5,48ha, xã Vĩnh Hưng 5,5ha;

- Thu hồi đất nuôi trồng thuỷ sản: 25,75ha, trong đó: TT Kẻ Sặt 0,1ha, xã Bình Minh 0,61ha, xã Bình Xuyên 0,71ha, xã Cổ Bì 0,14ha, xã Hồng Khê 1,49ha, xã Hùng Thắng 3,65ha, xã Long Xuyên 1,73ha, xã Nhân Quyền 1,05ha, xã Tân Hồng 0,05ha, xã Tân Việt 1,21ha, xã Thái Dương 0,4ha, xã Thái Hòa 0,77ha, xã Thái Học 1,15ha, xã Thúc Kháng 0,3ha, xã Vĩnh Hồng 1,24ha, xã Vĩnh Hưng 11,15ha;

- Thu hồi đất nông nghiệp khác: 2,73ha, trong đó: xã Bình Xuyên 2,23 ha, xã Tân Việt 0,50 ha.

* Thu hồi đất phi nông nghiệp: 87,07ha:

- Thu hồi đất thương mại, dịch vụ: 0,04 ha tại xã Vĩnh Hưng;

- Thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,76ha, trong đó: xã Nhân Quyền 0,41ha, xã Vĩnh Hưng 0,35ha;

- Thu hồi đất phát triển hạ tầng: 79,17ha, cụ thể:

+ Thu hồi đất giao thông: 44,01ha, trong đó: TT Kẻ Sặt 0,36ha, xã Bình Minh 1,05ha, xã Bình Xuyên 12,92ha, xã Cổ Bì 0,1ha, xã Hồng Khê 1,23ha, xã Hùng Thắng 0,5ha, xã Long Xuyên 0,73ha, xã Nhân Quyền 2,49ha, xã Tân Hồng 0,65ha, xã Tân Việt 2,48ha, xã Thái Dương 0,01ha, xã Thái Hòa 6,08ha, xã Thái Học 10,03ha, xã Thúc Kháng 0,84ha, xã Vĩnh Hồng 1,79ha, xã Vĩnh Hưng 2,77ha;

+ Thu hồi đất thuỷ lợi: 27,06ha, trong đó: TT Kẻ Sặt 0,5ha, xã Bình Minh 0,7ha, xã Bình Xuyên 3,22ha, xã Cổ Bì 0,03ha, xã Hồng Khê 2,07ha, xã Hùng Thắng 1,18ha, xã Long Xuyên 2,01ha, xã Nhân Quyền 2,04ha, xã Tân Hồng 0,19ha, xã Tân Việt 3,02ha, xã Thái Dương 0,04ha, xã Thái Hòa 1,36ha, xã Thái Học 4,77ha, xã Thúc Kháng 0,3ha, xã Vĩnh Hồng 2,29ha, xã Vĩnh Hưng 3,36ha;

+ Thu hồi đất xây dựng cơ sở văn hoá: 0,12ha tại thị trấn Kẻ Sặt 0,12ha;

+ Thu hồi đất công trình năng lượng: 0,13ha, trong đó: xã Hùng Thắng 0,02ha, xã Long Xuyên 0,01ha, xã Thái Học 0,01ha, xã Vĩnh Hồng 0,05ha, xã Vĩnh Hưng 0,05ha;

+ Thu hồi đất bãi thải, xử lý chất thải: 1,24ha, trong đó: thị trấn Kẻ Sặt 0,35ha, xã Bình Xuyên 0,51ha, xã Hồng Khê 0,14ha, xã Thái Hòa 0,12ha, xã Thái Học 0,12ha;

+ Thu hồi đất cơ sở tôn giáo: 0,09ha tại xã Vĩnh Hưng 0,09ha;

+ Thu hồi đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 6,52ha, trong đó: xã Bình Minh 0,17ha, xã Bình Xuyên 1,77ha, xã Hồng Khê 0,1ha, xã Long Xuyên 0,48ha, xã Nhân Quyền 0,15ha, xã Tân Việt 0,34ha, xã Thái Hòa 2,5ha, xã Thái Học 0,63ha, xã Vĩnh Hồng 0,13ha, xã Vĩnh Hưng 0,25ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,66ha, trong đó: xã Thái Dương 0,03ha, xã Thái Học 0,63ha;

- Thu hồi đất ở tại nông thôn: 3,51ha, trong đó: xã Hồng Khê 0,1ha, xã Long Xuyên 1,08ha, xã Nhân Quyền 0,33ha, xã Tân Việt 0,1ha, xã Thái Dương 0,03ha, xã Thái Hòa 0,17ha, xã Thái Học 0,1ha, xã Vĩnh Hồng 1,13ha, xã Vĩnh Hưng 0,47ha;

- Thu hồi đất ở đô thị: 0,09 ha tại thị trấn Kẻ Sặt;

- Thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,76ha, trong đó: tại thị trấn Kẻ Sặt 0,15 ha, xã Long Xuyên 0,1ha, xã Vĩnh Hưng 2,51 ha;

- Thu hồi đất có mặt nước chuyên dùng: 0,08ha tại xã Vĩnh Hưng.

(Chi tiết ở biểu 08/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

2.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

Không có diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

2.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Chi tiết xem biểu 10/CH. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

2.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

2.8.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu chi từ đất

Dự toán thu chi từ đất của phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang dựa vào các căn cứ sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;

- Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ về việc Hướng dẫn về đất trồng lúa;

- Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

- Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về Quy định về ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc sửa đổi, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang.

2.8.2. Dự toán thu, chi

a. Dự toán thu

Tiền sử dụng đất trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, chuyển

mục đích sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất sang đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Dự kiến giá thu tiền khi giao đất ở nông thôn trung bình là 10.000.000 đồng/m^2.

Dự kiến giá thu tiền khi giao đất ở đô thị trung bình là 20.000.000 đồng/m^2.

Dự kiến giá thu tiền khi cho thuê đất thương mại, dịch vụ 1.500.000 đồng/m^2.

Dự kiến giá thu tiền khi cho thuê đất cụm công nghiệp 1.500.000 đồng/m^2.

Dự kiến giá thu tiền khi cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.500.000 đồng/m^2.

b. Dự toán chi

Chi đền bù khi thu hồi đất để cấp đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, các công trình phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng và các công trình phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chi đền bù tài sản, hoa màu trên đất nông nghiệp.

- Dự kiến chi bồi thường, hỗ trợ đền bù khi thu hồi đất trồng lúa giá bình quân là 320.000đồng/m^2.

- Dự kiến chi bồi thường, hỗ trợ đền bù khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác giá bình quân là 320.000 đồng/m^2.

- Dự kiến chi bồi thường, hỗ trợ đền bù khi thu hồi đất trồng cây lâu năm giá bình quân là 350.000 đồng/m^2.

- Dự kiến chi bồi thường, hỗ trợ đền bù khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác giá bình quân là 350.000 đồng/m^2.

- Dự kiến chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn giá bình quân là 10.000.000 đồng/m^2.

- Dự kiến chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị giá bình quân là 20.000.000 đồng/m^2.

Bảng 3. Các khoản thu, chi trong kỳ kế hoạch

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m^2)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	**Tổng chi**			**1.714,96**
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	353,72	320.000	1.131,91
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	0,82	320.000	2,61
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	31,93	350.000	111,77
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	25,75	350.000	90,12
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác	2,73	350.000	9,56
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	3,51	10.000.000	351,00
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	0,09	20.000.000	18,00
II	**Tổng thu**			**9.080,95**
1	Giao đất ở tại nông thôn	73,34	10.000.000	7.333,60
2	Giao đất ở tại đô thị	3,99	20.000.000	798,00
3	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	22,08	1.500.000	331,15
4	Cho thuê đất cụm công nghiệp	2,82	1.500.000	42,29
5	Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	38,39	1.500.000	575,90
III	**Cân đối thu - chi (II - I)**			**7.365,99**

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

PHẦN IV.
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ theo hướng tăng hiệu quả và tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trên địa bàn huyện nhằm không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

Đối với các trang trại chăn nuôi tập trung, khuyến khích xây dựng quy trình trang trại an toàn sinh học. Triển khai các chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi sạch, hỗ trợ xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi, quy hoạch chăn nuôi và đẩy mạnh quản lý nhà nước về môi trường trong chăn nuôi, đồng thời tổ chức nhiều lớp tập huấn nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong chăn nuôi, thủy sản.

Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các điểm dịch vụ tập trung trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có hệ thống kết cấu xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, phải có khoảng cách an toàn môi trường đối với khu dân cư .

Tăng cường phối hợp thực hiện công tác giám sát việc chấp hành các quy định về BVMT đối với các cơ sở, doanh nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư; kịp thời xử lý vi phạm nhằm hạn chế tối đa tình trạng ô nhiễm môi trường do các cơ sở này gây ra. Khuyến khích di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra các CCN, khu làng nghề tập trung.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương "Nhà nước và nhân dân cùng làm" đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư

chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Kiểm soát chặt chẽ việc lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án phát triển đô thị, khu sản xuất, dịch vụ theo đúng quy định pháp luật. Đồng thời, xây dựng cơ chế kiểm soát việc xác định giá đất, đảm bảo tính công khai, minh bạch, theo cơ chế thị trường, tránh thiệt hại cho nhà nước.

4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai, rộng rãi phương án kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng kế hoạch và quy định của Luật đất đai.

Chỉ đạo thực hiện đồng bộ và thường xuyên các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai ở tất cả các xã và các ngành trên địa bàn huyện. Triển khai thực hiện việc quản lý đất đai, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt theo đúng quy định hiện hành.

Tăng cường triển khai công tác kiểm tra, thanh tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện quy hoạch của huyện nhằm giám sát hoạt động của hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khắc phục các nhược điểm hiện có và nâng cao chất lượng triển khai.

Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng với sử dụng đất để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Đầu tư đồng bộ xây dựng cơ sở hạ tầng, ưu tiên dành đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

Cần có các chính sách ưu tiên để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch, các chính sách đền bù thỏa đáng, kịp thời đối với đất đai cần thu hồi.

Ưu tiên bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất và đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển ổn định đời sống cho nhân dân.

Cần có kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất.

Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương là rất cần thiết nhằm đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất mới nảy sinh, phục vụ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

Phương án kế hoạch sử dụng đất huyện Bình Giang được xây dựng trên phương pháp luận về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai cấp huyện do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn, đồng thời đã dựa vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện. Do đó, phương án đảm bảo tính hệ thống phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh và quy hoạch của các ngành.

Kế hoạch sử dụng đất của huyện Bình Giang là căn cứ để điều chỉnh phân bố lại dân cư, lao động, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất, lao động trên từng địa bàn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư.

Như vậy, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bình Giang đã đảm bảo tính hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, các địa phương trong toàn huyện phù hợp với xu thế phát triển chung của tỉnh. Đồng thời cũng thể hiện rõ quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa.

II. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ngành có chính sách đầu tư thỏa đáng tạo điều kiện phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra và ngày càng nâng cao đời sống nhân dân.

- Đề nghị tỉnh quan tâm, hỗ trợ huyện trong việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực nhằm tăng cường thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi trong các hoạt động sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Phụ lục biểu. Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Giang
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Giang
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang
4	Biểu 07/CH	Kết hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Bình Giang
	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025
6	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang
7	Biểu 11/CH	Diện tích cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Bình Giang
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Kẻ Sặt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bì	Hồng Khê	Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt	Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**10.614,51**	**301,98**	**417,58**	**864,40**	**717,90**	**713,88**	**679,16**	**522,27**	**619,39**	**712,81**	**629,25**	**714,94**	**786,05**	**621,13**	**810,27**	**860,34**	**643,15**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.028,78**	**109,88**	**244,61**	**616,36**	**500,94**	**533,39**	**398,44**	**355,24**	**401,26**	**509,18**	**446,01**	**485,71**	**573,12**	**406,63**	**572,20**	**521,49**	**354,33**
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.202,61	80,78	203,22	516,18	337,42	337,55	177,10	231,90	349,66	430,80	366,37	379,52	473,81	311,05	449,59	345,30	212,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5.202,62	*80,78*	*203,22*	*516,18*	*337,42*	*337,55*	*177,10*	*231,90*	*349,66*	*430,80*	*366,37*	*379,52*	*473,81*	*311,05*	*449,59*	*345,30*	*212,36*
	Đất trồng lúa còn lại		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,53	17,25	0,81	1,62	2,84	9,94	6,25	3,24	2,92	0,96	6,57	1,59	0,13	1,40	2,24	8,59	4,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	786,09	9,11	8,17	36,24	64,79	71,97	72,87	27,24	31,43	39,58	19,61	55,98	61,74	53,15	83,84	90,46	59,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	866,79	*2,74*	25,50	41,53	95,88	113,93	142,22	77,24	17,23	26,75	27,06	40,66	37,43	40,78	33,66	77,14	67,04
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,75	-	6,91	20,79	-	-	-	15,62	0,01	11,10	26,40	7,97	-	0,25	2,85	-	10,85
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.585,16**	**191,97**	**172,85**	**248,04**	**216,96**	**180,48**	**280,72**	**167,03**	**218,13**	**203,63**	**183,25**	**229,23**	**212,93**	**214,50**	**238,08**	**338,55**	**288,82**
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,51	*2,85*	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	3,95	-	0,18	-	-	9,52
2.2	Đất an ninh	CAN	0,66	0,62	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	235,03	-	-	-	-	-	120,55	-	-	-	-	-	-	-	-	84,74	29,74
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,49	13,24	-	-	-	-	-	-	12,63	12,65	-	-	-	-	2,19	23,20	36,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,23	3,75	0,20	0,72	-	-	-	1,09	0,48	0,52	-	-	0,08	0,46	0,50	1,05	5,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,84	5,95	7,14	10,73	0,87	1,77	0,38	2,45	1,93	0,84	5,64	0,67	0,49	4,39	0,77	8,14	12,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.982,54	80,27	90,58	133,05	141,34	107,23	96,74	77,61	131,56	141,63	104,72	156,33	162,07	140,27	170,57	138,47	110,10
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.173,56*	*48,24*	*56,40*	*74,21*	*87,72*	*57,96*	*51,18*	*43,48*	*81,46*	*85,87*	*58,80*	*91,73*	*97,01*	*92,35*	*96,96*	*80,64*	*69,57*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*486,00*	*8,67*	*15,16*	*35,43*	*38,37*	*33,99*	*30,67*	*17,18*	*27,20*	*36,09*	*30,66*	*48,89*	*45,50*	*21,64*	*44,15*	*36,02*	*16,40*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*		*2,25*	*2,15*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,10*	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,84*	*0,29*	*2,26*	*0,60*	*0,14*	*0,29*	*0,16*	*0,18*	*0,19*	*0,15*	*0,11*	*0,30*	*0,10*	*0,19*	*0,18*	*0,49*	*0,21*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*		*51,95*	*4,77*	*5,18*	*3,33*	*1,91*	*2,12*	*2,69*	*1,60*	*2,59*	*2,23*	*4,23*	*1,91*	*2,51*	*9,22*	*2,20*	*2,26*	*3,19*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*32,13*	*2,37*	*2,27*	*3,47*	*1,40*	*1,46*	*1,12*	*1,98*	*2,78*	*1,26*	*1,74*	*1,80*	*1,82*	*0,98*	*2,17*	*2,88*	*2,63*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,90*	*0,03*	*0,11*	-	*0,04*	*0,04*	*0,53*	*0,05*	-	*0,03*	*0,03*	-	*0,03*	*0,25*	*0,03*	*0,70*	*0,03*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,99*	*0,25*	*0,05*	*0,04*	*0,09*	*0,06*	*0,03*	*0,01*	*0,02*	-	*0,03*	*0,03*	*0,04*	*0,25*	*0,04*	*0,02*	*0,03*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,65*	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,65*	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*13,98*	*2,33*	*0,42*	*1,28*	*0,54*	*1,16*	*0,32*	*0,72*	*0,50*	*0,43*	*1,59*	*0,56*	*0,59*	*0,32*	*1,56*	*0,88*	*0,78*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*28,46*	*6,28*	*0,63*	*1,63*	*0,86*	*1,50*	*0,85*	*0,80*	*1,86*	*1,46*	*0,63*	*1,68*	*3,08*	*2,45*	*1,11*	*1,35*	*2,30*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*179,96*	*4,38*	*7,77*	*12,82*	*10,11*	*8,66*	*9,14*	*11,34*	*13,87*	*13,32*	*6,90*	*9,25*	*11,41*	*11,93*	*22,01*	*13,23*	*13,82*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công ng*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở dịch vụ - xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	*4,89*	*0,50*	*0,33*	*0,23*	*0,17*	-	*0,04*	*0,28*	*1,09*	*0,15*	-	*0,19*	-	*0,60*	*0,17*	-	*1,14*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,95	0,24	0,71	1,20	0,86	1,31	0,61	1,01	1,23	0,63	0,74	0,37	0,43	1,41	0,24	1,29	0,68
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,95	0,98	3,40	0,89	-	-	6,61	1,45	0,45	0,10	0,38	0,01	0,45	2,68	-	1,90	3,65
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	815,70	-	62,31	84,78	52,86	56,25	37,45	56,09	50,51	41,63	65,83	43,08	48,10	51,49	45,89	73,65	45,78
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	66,90	66,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,71	3,32	0,62	0,37	1,05	0,70	0,56	1,10	0,58	0,67	0,59	0,51	0,48	0,42	0,35	1,05	3,34
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	DTS	0,95	0,48	-	0,14	0,01	-	-	0,06	-	-	0,08	-	-	-	-	0,18	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,23	-	0,21	0,84	-	0,21	0,77	0,54	0,41	0,66	0,07	0,91	0,58	0,82	1,56	1,43	1,22
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199,40	12,35	5,81	14,58	17,23	12,94	16,48	25,18	9,11	3,94	4,96	23,24	-	11,36	15,07	1,31	25,83
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,63	1,01	1,51	0,73	2,74	0,06	0,56	0,43	9,24	0,36	0,24	0,16	0,25	1,01	0,87	2,14	4,32
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,56**	**0,12**	**0,12**	**-**	**-**	**0,01**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,31**	**-**

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2024
HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt cập nhật các quyết định bổ sung (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**10.614,51**	**10.614,51**	**-**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.610,47**	**7.028,78**	**418,31**	**106,33**
	Trong đó:		-			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.838,43	5.202,61	364,18	107,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	4.838,43	*5.202,62*	*364,19*	*107,53*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71,62	70,53	-1,09	98,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	752,81	786,09	33,28	104,42
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	845,28	866,79	21,52	102,55
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,33	102,75	0,42	100,41
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.003,48**	**3.585,16**	**-418,31**	**89,55**
	Trong đó:		-			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,63	16,51	-8,12	67,02
2.2	Đất an ninh	CAN	5,57	0,66	-4,91	11,85
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	385,64	235,03	-150,61	60,95
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	102,24	100,49	-1,75	98,29
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,40	14,23	-15,17	48,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,05	64,84	-37,20	63,54
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,08	0,08	-	100,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.090,88	1.982,54	-108,34	94,82
	Trong đó:		-			
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1.270,40	*1.173,56*	*-96,84*	*92,38*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	467,79	*486,00*	*18,20*	*103,89*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	7,25	*2,25*	*-5,00*	*31,03*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	5,99	*5,84*	*-0,15*	*97,46*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	58,73	*51,95*	*-6,79*	*88,45*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	32,12	*32,13*	*0,01*	*100,02*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	16,43	*1,90*	*-14,53*	*11,57*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	0,97	*0,99*	*0,02*	*101,85*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	0,65	*0,65*	-	*100,00*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	12,33	*13,98*	*1,65*	*113,35*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	29,22	*28,46*	*-0,76*	*97,41*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	183,44	*179,96*	*-3,48*	*98,10*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	5,39	*4,89*	*-0,51*	*90,58*
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,31	12,95	0,64	105,21
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	34,60	22,95	-11,65	66,33
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	885,48	815,70	-69,78	92,12
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	70,58	66,90	-3,68	94,79
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,35	15,71	-7,64	67,27
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95	0,95	-	100,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,24	10,23	-1,01	91,05
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,76	199,40	1,64	100,83
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,53	25,63	-0,90	96,61
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35	0,35	0,00	100,57
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,56**	**0,56**	**-**	**100,00**

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Kẻ Sặt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bì	Hồng Khê	Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt	Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**10.614,51**	**301,98**	**417,58**	**864,40**	**717,90**	**713,88**	**679,16**	**522,27**	**619,39**	**712,81**	**629,25**	**714,94**	**786,05**	**621,13**	**810,27**	**860,34**	**643,15**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.556,79**	**99,24**	**216,24**	**559,73**	**499,61**	**513,14**	**364,17**	**325,17**	**357,73**	**496,36**	**408,15**	**479,51**	**558,07**	**336,06**	**566,16**	**480,98**	**296,47**
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.790,98	70,24	175,65	473,49	336,38	319,39	147,79	204,56	307,51	418,12	330,98	374,01	464,58	244,43	443,87	308,83	171,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	4.790,99	70,24	175,65	473,49	336,38	319,39	147,80	204,56	307,52	418,11	330,98	374,01	464,58	244,43	443,88	308,83	171,15
	Đất trồng lúa còn lại	*LUK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	69,72	17,25	0,81	1,62	2,84	9,94	6,25	3,04	2,82	0,96	6,57	1,29	0,10	1,21	2,24	8,59	4,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	752,06	9,11	7,98	25,24	64,65	71,37	71,56	26,44	31,21	39,58	18,86	55,98	56,73	50,81	83,83	84,31	54,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	840,51	2,64	24,89	40,82	95,75	112,44	138,57	75,51	16,19	26,61	25,85	40,26	36,66	39,35	33,35	75,75	55,89
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	103,52	-	6,91	18,56	-	-	-	15,62	0,01	11,10	25,90	7,97	-	0,25	2,85	3,50	10,85
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.057,15**	**202,61**	**201,22**	**304,67**	**218,29**	**200,73**	**315,00**	**197,10**	**261,65**	**216,45**	**221,10**	**235,42**	**227,98**	**285,07**	**244,11**	**379,06**	**346,68**
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,64	2,97	0,53	-	-	-	-	-	-	1,89	-	3,95	-	0,18	-	-	15,12
2.2	Đất an ninh	CAN	5,33	2,12	-	-	-	-	-	0,02	0,17	-	3,00	-	-	0,02	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	385,64	-	0,91	53,21	-	-	120,62	-	26,43	-	-	-	18,25	51,19	-	85,19	29,83
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,33	13,24	-	-	-	-	-	-	14,47	12,65	-	-	-	-	2,19	23,20	34,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,27	3,92	0,20	1,22	-	0,99	-	2,46	0,48	2,20	5,00	-	0,08	2,21	0,50	3,49	13,52
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,48	5,95	11,00	18,70	0,87	3,37	0,38	2,45	1,52	1,44	6,14	6,67	3,01	5,38	2,26	12,00	21,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.119,01	85,12	100,13	123,08	141,85	114,10	125,21	103,26	142,38	146,89	120,92	155,89	154,27	141,63	173,14	155,47	135,67
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất giao thông*	DGT	1.308,82	51,38	65,63	64,83	87,71	66,11	71,81	69,74	91,39	89,92	77,31	91,22	92,41	98,25	99,06	97,51	94,55
-	*Đất thủy lợi*	DTL	463,58	8,32	14,86	32,22	38,34	32,90	29,93	15,57	25,17	36,39	27,94	48,80	44,14	17,81	43,85	33,83	13,53
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	DVH	7,72	3,58	0,13	-	-	-	-	-	2,51	-	0,20	0,06	-	0,10	0,07	0,60	0,47
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	DYT	5,99	0,29	2,26	0,60	0,14	0,29	0,16	0,18	0,19	0,15	0,11	0,30	0,10	0,19	0,18	0,49	0,36
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	DGD	59,24	4,77	5,78	7,03	1,91	2,12	2,69	2,55	2,59	2,23	4,23	1,91	2,51	9,22	2,20	2,26	5,24
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	DTT	33,10	2,37	2,27	3,47	1,40	1,46	1,12	1,98	2,78	1,26	2,24	1,80	1,82	0,98	2,17	3,35	2,63
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL	13,17	0,69	0,16	0,72	0,18	0,08	7,67	0,13	0,06	0,92	0,08	0,04	0,70	0,29	0,74	0,68	0,03
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	DBV	0,99	0,25	0,05	0,04	0,09	0,06	0,03	0,01	0,02	-	0,03	0,03	0,04	0,25	0,04	0,02	0,03
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	DDT	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	13,06	2,08	0,42	0,77	0,54	1,02	0,32	0,72	0,50	0,43	1,59	0,63	0,57	0,20	1,56	0,88	0,83
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON	29,21	6,28	0,63	1,63	1,26	1,50	0,85	1,24	1,86	1,46	0,63	1,68	3,08	2,45	1,11	1,35	2,21
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	178,09	4,60	7,60	11,55	10,11	8,56	10,59	10,86	13,72	13,32	6,56	9,25	8,91	11,30	22,01	14,50	14,65
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	DCH	5,39	0,50	0,33	0,23	0,17	-	0,04	0,28	1,59	0,15	-	0,19	-	0,60	0,17	-	1,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,29	0,24	0,71	1,20	0,86	1,31	0,61	1,01	1,23	0,63	0,74	0,34	0,43	0,78	0,24	1,29	0,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Kẻ Sặt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bì	Hồng Khê	Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt	Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	57,85	1,23	7,60	1,29	-	5,89	7,50	2,10	1,75	0,70	4,74	0,01	0,65	6,46	-	7,30	10,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	885,53	-	71,08	89,30	53,68	61,14	40,71	58,59	53,89	44,28	73,62	43,74	49,97	63,62	47,86	80,84	53,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	70,80	70,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,37	3,32	0,62	0,37	1,05	0,70	0,56	1,10	0,58	0,82	0,59	0,51	0,48	0,42	0,35	4,56	3,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95	0,48	-	0,14	0,01	-	-	0,06	-	-	0,08	-	-	-	-	0,18	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,83	-	0,21	0,84	-	0,21	2,37	0,54	0,41	0,66	0,07	0,91	0,58	0,82	1,56	1,43	1,22
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	196,64	12,20	5,81	14,58	17,23	12,94	16,48	25,08	9,11	3,94	4,96	23,24	-	11,36	15,07	1,31	23,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,77	1,01	2,07	0,73	2,74	0,06	0,56	0,43	9,24	0,36	1,24	0,16	0,25	1,01	0,87	2,80	4,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,56**	**0,12**	**0,12**	**-**	**-**	**0,01**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,31**	**-**
II	**KHU CHỨC NĂNG**		**-**																
1	**Đất đô thị**	**KDT**	**301,98**	**301,98**															
2	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**5.543,05**	**79,35**	**183,63**	**498,73**	**401,03**	**390,77**	**219,36**	**231,00**	**338,72**	**457,69**	**349,83**	**429,99**	**521,31**	**295,25**	**527,71**	**393,13**	**225,55**
3	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**485,97**	**13,24**	**0,91**	**53,21**	**-**	**-**	**120,62**	**-**	**40,90**	**12,65**	**-**	**-**	**18,25**	**51,19**	**2,19**	**108,39**	**64,41**
4	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	**70,80**	**70,80**															
5	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**36,27**	**3,92**	**0,20**	**1,22**	**-**	**0,99**	**-**	**2,46**	**0,48**	**2,20**	**5,00**	**-**	**0,08**	**2,21**	**0,50**	**3,49**	**13,52**
6	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**	**74,72**	**74,72**															
7	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**1.451,28**		**110,20**	**133,66**	**92,93**	**105,50**	**77,59**	**85,23**	**88,10**	**70,99**	**109,58**	**76,96**	**82,58**	**112,68**	**87,15**	**127,29**	**90,81**
8	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	**102,56**	**5,95**	**11,00**	**18,70**	**0,87**	**3,37**	**0,38**	**2,45**	**1,52**	**1,44**	**6,14**	**6,67**	**3,01**	**5,38**	**2,34**	**12,00**	**21,33**

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Kẻ Sặt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bì	Hồng Khê	Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt	Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+...+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**472,09**	**10,64**	**28,37**	**56,63**	**1,33**	**20,25**	**34,27**	**30,07**	**43,52**	**12,82**	**37,85**	**6,20**	**15,05**	**70,57**	**6,04**	**40,61**	**57,86**
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	**408,85**	10,54	27,57	42,69	1,04	18,16	29,31	27,34	42,15	12,68	35,39	5,51	9,24	66,62	5,72	33,69	41,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	**408,85**	*10,54*	*27,57*	*42,69*	*1,04*	*18,16*	*29,31*	*27,34*	*42,15*	*12,68*	*35,39*	*5,51*	*9,24*	*66,62*	*5,72*	*33,69*	*41,21*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	**0,82**	-	-	0,00	-	-	-	0,20	0,10	-	-	0,30	0,03	0,19	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**33,46**	-	0,19	11,00	0,15	0,60	1,31	0,80	0,23	-	0,75	-	5,01	2,34	0,01	5,58	5,50
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	**26,23**	0,10	0,61	0,71	0,14	1,49	3,65	1,73	1,05	0,14	1,21	0,40	0,77	1,43	0,31	1,34	11,15
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	**2,73**	-	-	2,23	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**2,26**	**-**	**-**	**2,26**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	**2,26**	-	-	2,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**19,40**	**0,25**	**1,22**	**0,85**	**0,13**	**2,34**	**0,63**	**0,77**	**0,36**	**0,28**	**3,24**	**-**	**0,50**	**2,29**	**1,10**	**2,40**	**3,05**

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Kẻ Sặt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bì	Hồng Khê	Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt	Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**414,95**	**10,47**	**24,83**	**48,62**	**1,33**	**17,85**	**34,27**	**28,86**	**43,52**	**10,75**	**32,35**	**0,75**	**12,65**	**67,89**	**4,55**	**34,69**	**41,56**
	Trong đó:		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	353,72	10,37	24,03	34,68	1,04	15,76	29,31	26,13	42,15	10,70	29,89	0,06	6,84	65,64	4,25	27,97	24,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	353,72	10,37	24,03	34,68	1,04	15,76	29,31	26,13	42,15	10,70	29,89	0,06	6,84	65,64	4,25	27,97	24,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,82	-	-	0,00	-	-	-	0,20	0,10	-	-	0,30	0,03	0,19	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31,93	-	0,19	11,00	0,15	0,60	1,31	0,80	0,23	-	0,75	-	5,01	0,92	-	5,48	5,50
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	25,75	0,10	0,61	0,71	0,14	1,49	3,65	1,73	1,05	0,05	1,21	0,40	0,77	1,15	0,30	1,24	11,15
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,73	-	-	2,23	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**87,07**	**1,57**	**1,92**	**18,42**	**0,13**	**3,64**	**1,69**	**4,41**	**5,41**	**0,83**	**5,94**	**0,11**	**10,22**	**16,28**	**1,14**	**5,39**	**9,96**
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,76	-	-	-	-	-	-	-	0,41	-	-	-	-	-	-	-	0,35
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	79,17	1,33	1,92	18,42	0,13	3,54	1,69	3,23	4,67	0,83	5,84	0,05	10,05	15,55	1,14	4,26	6,51
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất giao thông*	DGT	44,01	0,36	1,05	12,92	0,10	1,23	0,50	0,73	2,49	0,65	2,48	0,01	6,08	10,03	0,84	1,79	2,77
-	*Đất thủy lợi*	DTL	27,06	0,50	0,70	3,22	0,03	2,07	1,18	2,01	2,04	0,19	3,02	0,04	1,36	4,77	0,30	2,29	3,36
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	0,12	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0,13	-	-	-	-	-	0,02	0,01	-	-	-	-	-	0,01	-	0,05	0,05
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	1,24	0,35	-	0,51	-	0,14	-	-	-	-	-	-	0,12	0,12	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	6,52	-	0,17	1,77	-	0,10	-	0,48	0,15	-	0,34	-	2,50	0,63	-	0,13	0,25
-	*Đất chợ*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	0,63	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,51	-	-	-	-	0,10	-	1,08	0,33	-	0,10	0,03	0,17	0,10	-	1,13	0,47
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,76	0,15	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	2,51
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**	-

Biểu 09/CH

DIỆN TÍCH CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2025 PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Kẻ Sặt	Bình Minh	Bình Xuyên	Cổ Bì	Hồng Khê	Hùng Thắng	Long Xuyên	Nhân Quyền	Tân Hồng	Tân Việt	Thái Dương	Thái Hòa	Thái Học	Thúc Kháng	Vĩnh Hồng	Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**																	
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																	
	Trong đó:																		
-	*Đất giao thông*	*DGT*																	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*																	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*																	
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*																	
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*																	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*																	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*																	
-	*Đất chợ*	*DCH*																	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN BÌNH GIANG

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
	TỔNG CỘNG	***138***	**929,51**	**312,15**	**617,36**	-	-	-	-	-	**491,52**	**125,83**
I	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	***6***	**12,80**	-	**12,80**	-	-	-	-	-	**12,80**	-
1.1	***Đất an ninh***	***3***	***4,67***	-	***4,67***	-	-	-	-	-	***4,67***	-
1	Đội PCCC - Công an huyện Bình Giang	CAN	1,50	-	1,50	LUC, DGT, DTL	thị trấn Kẻ Sặt	Tờ 5 thửa 23, 24, 25, 26, 27, 34, 35, 36, 37, 38; Tờ 6 thửa 6, 7, 8, 18; Tờ 7 thửa 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 18, 19, 20, 21, 26, 27	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Đề án số 622-QĐ/TU ngày 22/12/2022 Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an tỉnh Hải Dương thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới	Công an huyện Bình Giang	1,50	
2	Trụ sở công an xã Nhân Quyền	CAN	0,17	-	0,17	LUC, DGT	xã Nhân Quyền	Tờ 5 thửa 104,105	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Đề án số 622-QĐ/TU ngày 22/12/2022 Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an tỉnh Hải Dương thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới	Công an huyện Bình Giang	0,17	
3	Cơ sở làm việc công an huyện Bình Giang	CAN	3,00	-	3,00	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Việt	Tờ 9, 13	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 5703/CAT-PHC của công an tỉnh Hải Dương đăng kí kế hoạch 2024	Công an huyện Bình Giang	3,00	
1.2	***Đất quốc phòng***	***3***	***8,13***	-	***8,13***	-	-	-	-	-	***8,13***	-
1	Xây dựng công trình quốc phòng	CQP	5,60	-	5,60	LUC, NTS, DGT, DTL	xã Vĩnh Hưng	Tờ số 02	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 1438/LĐ-TM ngày 15/9/2020 của Lữ Đoàn 214 dự kiến nhu cầu đất Quốc Phòng giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh	Ban CHQS huyện	5,60	
2	Xây dựng công trình quốc phòng	CQP	0,12	-	0,12	DVH	thị trấn Kẻ Sặt	Thửa số 29 tờ số 12	Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh	Ban CHQS huyện	0,12	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
3	Xây dựng công trình quốc phòng	CQP	2,41	-	2,41	LUC, DGT	xã Tân Hồng, xã Bình Minh	Tân Hồng Tờ 8 thửa 162 đến 167, 174, 175, 192 đến 196; 205 đến 209; Tờ 17 thửa 1 đến 5, 14 đến 28, 55 đến 70, 101đến 104; Tờ 8 thửa Tân Hồng Tờ 8 thửa: 448, 451, 452, 453, 461, 462, 463, 464, 478, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 510, 511, 512, 513, 528, 529 … Bình Minh Tờ 4 thửa 217, 231, 232, 237 đến 240, 251, 252, 256, 257, 265, 266, 267, 272, 285 đến 288	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 5222 QĐ/BTN ngày 7/10/2019 của BTL quân khu 3 vv phê duyệt quy hoạch vị trí xây dựng công trình SCHcb/CCCĐ	Ban CHQS huyện	2,41	
II	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**	***78***	**857,55**	**312,15**	**545,40**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**423,56**	**121,83**
2.1	***Các dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất***	***19***	***60,67***	***7,84***	***52,83***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***39,83***	***13,00***
1	Điểm dân cư mới thôn Hòa Ché (đợt 3)	ONT	1,99	1,27	0,72	LUC, DGT, DTL, NTS	xã Hùng Thắng	Tờ13thửa:4>7;12>14;8>28;32→35,39→49,50→57,62→71,76→79,80→91,93→98, 113,114, thửa: 4->7;12->14; 18->23;26;27;28; 32->35;39;40->44; 48->51;53; 55->57;62;64;	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND huyện Bình Giang v/v phê duyệt điều chỉnh QHCT xd tỷ lệ 1/500 điểm DC mới thôn Hòa Ché (Đang tiến hành GPMB)	UBND huyện Bình Giang	0,72	-
2	Điểm dân cư mới vị trí 1 thôn Gòi	ONT	9,86	4,16	5,70	LUC, DGT, DTL	xã Bình Xuyên	Tờ 5 thửa 5, 6, 722, 23, 40, 41, 45, 68, 69, 73, 103-106, 134-146, 139, 140, 177-185, 216-223, 265 - 268, …325-327, …347-386; Tờ 2 thửa 382, 383, 361, 362, 263, 307, 308, 309, 354, 387, 388…Tờ 6 thửa 3, 4, 12, 18 … 70, 76, 77)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2020; Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt điều chỉnh QHCT	UBND huyện Bình Giang	5,70	
3	Khu dân cư mới đồng Trạm Bơm thôn Cao Xá	ONT	3,50	-	3,50	LUC, DGT, DTL, NKH	xã Thái Hòa	Tờ 10 thửa: 554,555, …; Tờ 17 thửa: 1→43, 48→ ….; Tờ 9 thửa 944, 1006, 1007, 1008	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 30/06/2021 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết	UBND huyện Bình Giang	3,50	-

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
4	Điểm dân cư vị trí 3 thôn Bá Đông	ONT	3,00	-	3,00	LUC, DGT, DTL	xã Bình Minh	Tờ 1 thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 … 23, 25	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3166/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt QHCT	UBND huyện Bình Giang	3,00	-
5	Điểm dân cư mới thôn Bình An	ONT	3,84	-	3,84	LUC, DGT, DTL	xã Tân Việt	Tờ 7 thửa:679, 680, 657, 639-641, 633-635 Tờ 24 thửa: 6,7,10,15-21,23-39 Tờ 23 thửa:17-25-27-49	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh; QĐ số: 1261/QĐ-UBND ngày 2/7/2018 của UBND huyện Bình Giang v/v phê duyệt điều chỉnh QHCT	UBND huyện Bình Giang	3,84	-
6	Điểm dân cư mới vị trí 3 thôn Gòi	ONT	6,72	-	6,72	LUC, DGT, DTL	xã Bình Xuyên	Tờ 5 thửa 127, 144, 145, 146, 189, 190, 191, 214, 227, 228, 229, 260, 261, 281 … 434, 468, 469, 470, 471, 475, 476, 477	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 31/01/2018 của UBND huyện Bình Giang về phê duyệt quy hoạch chi tiết	UBND huyện Bình Giang	6,72	-
7	Điểm dân cư mới thôn Thị Tranh	ONT	4,98	-	4,98	LUC, DGT, DTL, NTS	xã Thúc Kháng	Thửa số: 164, 707, 177, 515, 514….Tờ 3; Thửa số: 663, 675, 676…tờ số 2	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 9161/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt quy hoạch chi tiết	UBND huyện Bình Giang	4,98	-
8	Điểm dân cư Phú Bùi (tên cũ là Phú Thuận)	ONT	0,63	-	0,63	LUC, DGT, DTL	xã Hồng Khê	Thửa số: 59, 63, 69, ...144, 154 tờ số 20	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 9137/QĐ-UBND huyện ngày 30/12/2016 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt quy hoạch chi tiết	UBND huyện Bình Giang	0,63	-
9	Khu dân cư Phú Khê đợt 2	ONT	3,00	2,41	0,59	LUC, DGT, DTL	xã Thái Học	Tờ số 3 thửa: 57,58,59-70…	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3175/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư thôn Phú Khê, xãThái Học, huyện Bình Giang	UBND huyện Bình Giang	0,59	
10	Điểm dân cư mới xã cổ Bì (Hạ Bì, Bình Dương)	ONT	0,63	-	0,63	LUC , DGT, DTL	xã Cổ Bì	Thửa số: 903, 904 , 945, 946 … 1101 tờ số 5; Thửa số: 198, 206, 207, 231 … 408 tờ số 9	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 7594/QĐ - UBND huyện Bình Giang ngày 15-9-2016 về QHCT;	UBND xã Cổ Bì	0,63	
11	Điểm dân cư Đường Cao - Đống Găng	ONT	3,10	-	3,10	LUC, DGT, DTL	xã Nhân Quyền	Thửa số: 56, 72, 83, 87, 92…100; 813, 828, 842, 860, 908, 922,923, 943…tờ số 3,7	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 565/QĐ-UBND huyện Bình Giang ngày 24/3/2017 phê duyệt quy hoạch chi tiết;	UBND xã Nhân Quyền	3,10	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
12	Khu dân cư mới Lược Vạc	ONT	0,80	-	0,80	LUC, DGT, DTL	xã Thái Học	Thửa số: 603...605, 626...631, 643...648, 672 ...674, 694, 695, 724...745 tờ số 03	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1420b/QĐ-UBND huyện ngày 29/6/2010 của UBND huyện Bình Giang v/v phê duyệt QHCT khu DC Lược Vạc	UBND xã Thái Học	0,80	
13	Khu dân cư thôn Phủ (khu nhà văn hoá)	ONT	0,63	-	0,63	DSH	Xã Thái Học	Tờ 23 thửa 8, 56	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Thông báo số 644-TB/HU ngày 25/10/2018 của huyện ủy Bình Giang về chủ trương cho xã Thái Học xây dựng khu dân cư mới	UBND huyện Bình Giang	0,63	
14	Điểm dân cư thôn Mòi (Đồng Trạm Bơm+Đồng Vườn Cam)	ONT	1,60	-	1,60	LUC, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hưng (Vĩnh Tuy)	Tờ 2 , 3 thửa :241, 242, ..., 209=>216	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 9112/QĐ-UBND huyện Bình Giang ngày 30/12/2016 v/v phê duyệt QHCT	UBND xã Vĩnh Hưng	1,60	
15	Điểm dân cư thôn Ngọc Mai	ONT	1,09	-	1,09	LUC, DGT, DTL, NTS	Xã Vĩnh Hưng (Hưng Thịnh)	Tờ 3 thửa 332 -336; Tờ 4 Thửa:180,181,...,472,473	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 9/5/2018 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt điều chỉnh QHCT	UBND xã Vĩnh Hưng	1,09	
16	Khu dân cư ven đường tỉnh 395	ODT	1,60	-	1,60	LUC, DGT, DTL	thị trấn Kẻ Sặt	Thửa số: 4, 7, 66 tờ số 4	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3987/QĐ-UBND ngày 23/11/20211 của UBND huyện Bình Giang; Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND huyện Bình Giang về quy hoạch chi tiết các khu dân cư	UBND huyện Bình Giang	1,60	
17	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Tân Hưng, Lý Đò (đợt 2)	ONT	0,70	-	0,70	LUC	xã Tân Việt	Thửa số: 241,...,69,03 tờ số 9; Thửa số: 4,...,62 tờ số 209; Thửa số: 676,…,772, 811,...,1165 tờ số 4	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND huyện Bình Giang điều chỉnh QHCT	UBND huyện Bình Giang	0,70	-
18	Tổng hợp các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý để giao, cho thuê	ONT	3,00	-	3,00	HNK, CLN, NTS, DGT, DTL	các xã	Nhiều tờ, nhiều thửa	Nhu cầu của các xã, thị trấn	UBND các xã, thị trấn		3,00

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
19	Tổng hợp diện tích các khu dân cư đã có quyết định cmđ nhưng chưa tổ chức đấu giá	ONT	10,00	-	10,00	ONT	các xã	Nhiều tờ, nhiều thửa	Các quyết định cho phép chuyển mục đích: QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 và QĐ 684/QĐ-UBND ngày 21/03/2022; QĐ số: 257/QĐ-UBND ngày 19/01/2022; QĐ 738 ngày 05/4/2022, QĐ 3596-3609 ngày 21/9/2012, QĐ 432/QĐ-UBND ngày 15/12/2019; QĐ 692 ngày 22/03/2022; QĐ 2775/QĐ-UBND ngày 21/9/2021, QĐ 693/QĐ-UBND ngày 22/03/2022; QĐ 1647/QĐ-UBND ngày 05/6/2021; QĐ 3190/QĐ-UBND ngày 02/11/2021, QĐ 3181/QĐ-UBND ngày 30/8/2018; QĐ 2987/QĐ-UBND ngày 02/10/2017, QĐ 3051/QĐ-UBND ngày 24/12/2013; QĐ 4855/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, QĐ 3815/QĐ-UBND ngày 18/8/2021, QĐ 1808/QĐ-UBND ngày 18/6/2021; QĐ 3441/QĐ-UBND ngày 25/11/2016; QĐ 3223/QĐ-UBND ngày 11/11/2016, QĐ 2598/QĐ-UBND ngày 26/7/2018, QĐ 2676/QĐ-UBND 01/8/2019; QĐ 2614/QĐ-UBND ngày 14/10/2015; QĐ 53/QĐ-UBND ngày 21/1/2018.	UBND các xã, thị trấn		10,00
2.2	***Các dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất***	***18***	***238,28***	***58,97***	***179,31***	-	-	-	-	-	***135,88***	***43,43***
1	Khu dân cư mới tại thôn Phủ xã Thái Học và thôn Nhuận Đông xã Bình Minh	ONT	44,26	40,30	3,96	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, DRA, NTD, ONT	xã Thái Học, xã Bình Minh	Thái Học tờ 2, Bình Minh tờ 5,7,8,15	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định 2529/QĐ-UBND tỉnh Hải Dương ngày 16/10/2014 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	3,96	-
2	Khu dân cư phía Nam thị trấn Kẻ Sặt	ONT, ODT	19,90	-	19,90	LUC, CLN, NTS, ONT, DGT, DTL, NTD	xã Vĩnh Hồng, xã Vĩnh Hưng, thị trấn Kẻ Sặt	Tờ 5 thửa 27,284,285,312→317, 330→352, 346,347,352→361, 375→385, 403,438,458→463; Vĩnh Hưng (Vĩnh Tuy) Tờ 11 (147→274); TT Kẻ Sặt (Tráng Liệt) tờ 04 (4→28,121,122)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định 3987/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt quy hoạch chi tiết	Liên danh công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Đô Thị Việt Nam, công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và Đô Thị HUD6, công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD10	19,90	-
3	Khu dân cư ven sông Sặt 32,57 ha	ONT, ODT	32,57	-	32,57	LUC, NTS, DGT, DTL, CLN, DNL, SON, MNC, NTD, TON, ONT, DRA, ODT	xã Vĩnh Hưng, thị trấn Kẻ Sặt	Tráng Liệt Tờ 1 (1→7), tờ 03 (1→4) Vĩnh Tuy Tờ: 5,6,10,17; TT. Kẻ Sặt tờ 03 thửa 43,44	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt quy hoạch chi tiết	Liên danh Công ty TNHH Toàn Gia và Công ty cổ phần xây dựng du lịch Hà Hải	32,57	-
4	Khu trung tâm Văn hóa, thể thao, giáo dục và dân cư mới GĐ1	ONT	9,96	-	9,96	LUC, DGT, DTL	xã Thái Học	Tờ 7 thửa: 924 → 1109	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 21/1/2020 của UBND huyện v/v phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh QHCT	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	9,96	-

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
5	Khu dân cư mới ven Quốc lộ 38 (đoạn từ cầu Sặt đến ngã 5 mới)	ODT	0,80	-	0,80	LUC, NTS, DGT, DTL	thị trấn Kẻ Sặt	Tờ số 3	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3292/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	Công ty TNHH Toàn Gia	0,80	-
6	Khu dân cư làng nghề Lược Vạc (đợt 2)	ONT	10,07	9,17	0,90	LUC, DGT, DTL	xã Thái Học	Tờ 03 thửa 500→750	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1195/QĐ-UBND huyện ngày 20/6/2018 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết	Công ty TNHH tập đoàn Hưng Thịnh	0,90	
7	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cậy (đợt 2)	ONT	9,95	9,50	0,45	LUC, DGT, DTL	xã Long Xuyên	Tờ 1 thửa 190 đến 202; Tờ 4 thửa 29, 45 đến 78; 101 đến 107, 146 đến 149, 186, 710 đến 810; Tờ 5 thửa 309, 1428, 1429, 226	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 điều chỉnh QHCT lần 3	Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn xây dựng Sao Mai	0,45	
8	Khu dân cư - chợ dịch vụ thương mại xã Tráng Liệt (nay là TT Kẻ Sặt) giai đoạn 2	ODT	0,43	-	0,43	LUC	TT Kẻ Sặt	Tờ 1 thửa 3, 8, 15, 17, 27, 28	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2021 trên địa bàn tỉnh	Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Tây Bắc		0,43
9	Khu dân cư mới thôn Cậy giai đoạn 1	ONT	9,84	-	9,84	LUC, ONT, NTD, DNL, DTL, DGT	xã Long Xuyên	Thửa số: 84-85,94-100,108-118,137-145,150-158,175-201,218-242,255-277,296-323,337-343,344-371,396-425,454-481 tờ số 4, 10	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 993/QĐ-UBND huyện ngày 01/6/2018 của UBND huyện Bình Giang v/v phê duyệt QHCT khu DC mới thôn Cậy	UBND huyện Bình Giang	9,84	-
10	Điểm dân cư mới trung tâm xã Bình Minh	ONT	9,95	-	9,95	LUC, DGT, DTL	xã Bình Minh	Thửa số 359, 360 …480 tờ số 4 ; Thửa số 427, 428 … 683, 684 tờ số 5	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3655/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt điều chỉnh QHCT	UBND huyện Bình Giang	9,95	-
11	Điểm dân cư mới Quang Tiền - Mỹ Trạch	ONT	9,50	-	9,50	LUC, DGT, DTL	xã Bình Minh	Thửa số 273, 308, 420, 421, 422, 410, 315, 260 tờ số 5; Thửa số 1...53 tờ số 14; thửa số 280, 299, 300, 529, 309, 311, 327, 328, 344 tờ số 4	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt QHCT	UBND huyện Bình Giang	9,50	-
12	Điểm dân cư mới thôn Mộ Trạch	ONT	9,98	-	9,98	LUC, DGT, DTL	xã Tân Hồng	Tờ 10 thửa 244, 245, 246, 475, 477, 525, 546, 504, 505; Tờ 19 thửa 108 đến 141	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt QHCT	UBND huyện Bình Giang	9,98	-

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
13	Khu dân cư mới vị trí 2 đường làng nghề thôn Hòa Loan	ONT	3,25		3,25	LUC, DGT, DTL	xã Nhân Quyền	Thửa số: 550, 556, 558, 559 … 655, 656, 657, 658 tờ số 9; thửa 26, 27, 28 … 145, 146, 147, 148… tờ số 6	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt QHCT	UBND huyện Bình Giang	3,25	-
14	Điểm dân cư mới đường Làng nghề thôn Hòa Loan	ONT	4,58		4,58	LUC, NTS, DGT, DTL, NTD	xã Nhân Quyền	Tờ 18: từ thửa số 01 đến thửa số 148; Tờ 06: các thửa 505, 507, 509, 510, 511, 512 -532, 533, 534, 557; Tờ 5: các thửa 178, 186, 187, 189.	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư mới Đường Làng Nghề thôn Hòa Loan, xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang	UBND huyện Bình Giang	4,58	-
15	Điểm dân cư mới Đồng Sông Máng thôn Phúc Lão	ONT	7,15		7,15	LUC, DGT, DTL	xã Hùng Thắng	Thửa số: 88,90,96,99-109 tờ số 13; Thửa số: 41,46,50-57 tờ số 14	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND huyện Bình Giang v/v phê duyệt QHCT xây dựng khu dc mới đồng Sông Máng (Đang tiến hành GPMB); Quyết định số 2067/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện về việc điều chỉnh QHCTXD	UBND huyện Bình Giang	7,15	-
16	Khu dân cư - dịch vụ huyện Bình Giang (cạnh khu hành chính)	ONT	8,49		8,49	LUC, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hồng	Tờ 5 thửa 348 đến 351, 368 đến 504; tờ 6 749, 788, 789, 790, 825 đến 828, 861 đến 864, 909, 944, 945; tờ 10 thửa 1 đến 7, 15, 16	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Văn bản số 928/UBND-VP ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương khảo sát, lập QHCT	UBND huyện Bình Giang	8,49	-
17	Khu dân cư mới thôn Lý Đông	ONT	8,60		8,60	LUC, DGT, DTL	xã Vĩnh Hồng	Tờ 8 thửa 370, 398, 399, 406, 407, 435-437, 443-446, 480-484, 511-516, 518-522, 541-546, 553, 570-572, 585-587, 606-610, 632-638, 652, 653, 681-685, 699-704, 733-735, 753-757, 783-789, 813-818, 847-849, 850-852, 878-881, 910-912, 930-933, 965-967, 985, 1006, tờ 13 thửa 45, 64, 65, 90, 131, 132, 157; Tờ 27 thửa 69.	Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 07/5/2018 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt QHCT	UBND huyện Bình Giang	4,60	4,00
18	Khu dân cư mới xã Tân Việt - Hồng Khê	ONT	39,00		39,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, NTD	Xã Tân Việt, Xã Hồng Khê	Xã Tân Việt tờ 9,10,13; xã Hồng Khê tờ 4,5	- Văn bản số 1799/UBND-VP ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận Chủ trương lập QHCT xây dựng khu dân cư mới tại xã Tân Việt và xã Hồng Khê, huyện Bình Giang	UBND huyện Bình Giang		39,00
2.3	***Các dự án còn lại***	*41*	**558,60**	**245,34**	**313,26**	-	-	-	-	-	**247,85**	**65,40**
2.3.1	*Đất đất khu công nghiệp*	*2*	*396,54*	*245,34*	*151,20*	-	-	-	-	-	*151,20*	-

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
1	Khu công nghiệp Bình Giang	SKK	150,00	-	150,00	LUC, CLN, NKH, SKC, DGT, DTL, NTS, NTD, DRA, ONT	xã Thái Hòa, xã Bình Minh, xã Nhân Quyền, xã Thái Học, xã Bình Xuyên	Xã Thái Hòa tờ số: 05,06,07,12; xã Thái Dương tờ số 7;xã Tân Hồng tờ số 13; xã Bình Minh tờ số 11; xã Nhân Quyền tờ số 5, 6; xã Thái Học tờ số 9, 10; xã Bình Xuyên tờ số 1, 2, 3, 4.	Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Bình Giang, huyện Bình Giang	Công ty cổ phần bất động sản Hyosung Việt Nam	150,00	
2	Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng (Tổng diện tích của dự án 246,54 ha, trong đó diện tích đất xây dựng khu công nghiệp là 235,64ha, diện tích không thuộc đất khu công nghiệp là 10,90ha)	SKK,…	246,54	245,34	1,20	LUC, DGT, DNL	Xã Hùng Thắng, Xã Vĩnh Hồng, Xã Vĩnh Hưng	Xã Hùng Thắng tờ số 1,4, 8, 9; xã Vĩnh Hồng tờ số 4,8,13,14; xã Vĩnh Hưng tờ số 4, 9,12.	Quyết định số 398/QĐ-TTg ngày 19/3/2021 của Thủ tướng Chính Phủ chấp thuận chủ trương; Quyết định số 995/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày về 06/6/2022 việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, huyện Bình Giang	Công ty cổ phần Trung Quý Bắc Ninh	1,20	
2.3.2	*Đất cụm công nghiệp*	*3*	*2,82*	-	*2,82*	-	-	-	-	-	*2,74*	*0,08*
1	Công ty cổ phần kết cấu xây dựng Khánh Ngọc	SKN	1,48		1,48	LUC, DGT, DTL, NTD	xã Nhân Quyền	Thửa số: 453-455, 466-471; 482-486; 496; 506-511; 521-527; 529-533; 549 -556; 561, 562, 563, 573, 576, 577, 618 - 625 tờ số 9	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Hải Dương quyết định chủ trương đầu tư dự án (điều chỉnh lần thứ nhất); Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư và đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án (điều chỉnh lần thứ 2)	Công ty cổ phần kết cấu xây dựng Khánh Ngọc	1,48	
2	Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất cấu kiện thép và gia công cơ khí	SKN	1,26		1,26	LUC, DGT, DTL	xã Nhân Quyền	Tờ 9 thửa:305,306,331-333,364-367,380-387,408-412,420-422,438-482…	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2447/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về chấp thuận đầu tư dự án Nhà máy sản xuất cấu kiện thép và gia công cơ khí của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đông Hòa; Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đông Hòa HD	1,26	
3	Dự án Nhà máy sản xuất, lắp ráp linh kiện xe máy, xe đạp điện và cho thuê nhà xưởng của Công ty TNHH MTV thương mại xuất nhập khẩu Tuyên Vinh	SKN	0,08		0,08	LUC	xã Nhân Quyền	Tờ 9 thửa 206, 250, 251, 265, 266, 267, 268, 309, 310, 328, 368, 369, 370, 379, 380, 381	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; QĐ 3657/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh Hải Dương quyết định chủ trương đầu tư	Công ty TNHH MTV thương mại xuất nhập khẩu Tuyên Vinh		0,08
2.3.3	*Đất xây dựng công trình giao t*	*7*	*120,73*	-	*120,73*	-	-	-	-	-	*65,84*	*54,89*

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
1	Đường tỉnh 394B đoạn từ đường 395 đến nút giao đường trục Bắc Nam huyện Thanh Miện	DGT	40,95	-	40,95	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, NTD	xã Tân Việt, Hồng Khê, Thái Học, Nhân Quyền, Hùng Thắng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	UBND huyện Bình Giang	40,95	-
2	Cầu cây và đường dẫn 2 đầu cầu	DGT	10,00	-	10,00	LUC, CLN, ONT, NTS, DTL	xã Long Xuyên, xã Hùng Thắng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 11/5/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Bình Giang về việc Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án. (Điểm đầu tuyến khớp nối với cầu cầy mới đến điểm giao với đường tỉnh 394 tại km10+100)	UBND huyện Bình Giang	10,00	-
3	Đường tỉnh 395, đoạn Long Xuyên-Bình Giang (Km13+400-Km24+300)	DGT	10,90	-	10,90	LUC, ONT, CLN, NTS, DTL	xã Vĩnh Hồng, xã Tân Việt, xã Long Xuyên, xã Vĩnh Hưng, xã Hùng Thắng, thị trấn Kẻ Sặt	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 11/5/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Bình Giang về việc Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án. (đoạnn từ bình bình KDC Nam thôn cậy đến ĐT394B mới và Đoạn từ ĐT394B đến cầu Sộp C)	UBND huyện Bình Giang	10,90	-
4	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B - giai đoạn 1 (đoạn từ QL 5 đến Km1+170)	DGT	1,65	-	1,65	LUC, CLN, NTS	xã Vĩnh Hưng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án công trình bổ sung năm 2021 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 9/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng cầu qua sông sặt và đường dẫn từ cầu qua sông Sặt đến KCN Phúc Điền mở rộng thuộc đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương; Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 và Quyết định 2799/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	1,65	
5	Đường trục Bắc - Nam huyện Thanh Miện (giai đoạn 1)	DGT	4,22	-	4,22	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	xã Nhân Quyền, xã Bình Xuyên	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 01 - NQ/ĐH ngày 27/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	2,19	2,03

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
6	Đấu nối đường vào trường THCS xã Long Xuyên.	DGT	0,15	-	0,15	LUC, DGT, DTL	Xã Long Xuyên	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 30/5/2023 ngày của HĐND xã về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư công trình đấu nối vào trường THCS Long Xuyên, huyện Bình Giang.	UBND xã Long Xuyên	0,15	
7	Dự án Đầu tư xây dựng đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng	DGT	52,86	-	52,86	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, NTD, ONT,…	Xã Vĩnh Hưng, Xã Vĩnh Hồng, Xã Hùng Thắng, Xã Tân Việt, Xã Hồng Khê, Xã Long Xuyên	Công trình dạng tuyến	Thông báo số 458/TB-VPCP ngày 06/10/2024 của Văn phòng Chính phủ về việc kết luận của Thường trực Chính phủ tại cuộc họp về Dự án đầu tư đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam và các dự án đường sắt kết nối với Trung Quốc, Dự án này dự kiến sẽ khởi công trong năm 2025; Công văn số 3514/SGTVT-P2 v/v cung cấp thông tin và đăng ký nư cầu sử dụng đất lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương		52,86
2.3.4	*Đất xây dựng công trình thủy l*	*1*	*2,50*	-	*2,50*	-	-	-	-	-	*2,50*	-
1	Nạo vét và gia cố kênh Trung Thủy Nông Sặt - Phủ huyện Bình Giang	DTL	2,50	-	2,50	LUC, DGT	thị trấn Kẻ Sặt, xã Vĩnh Hồng, Tân Hồng, Bình Minh, Tân Việt, Thái Học	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 2/6/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	2,50	
2.3.5	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*3*	*2,01*	-	*2,01*	-	-	-	-	-	*1,95*	*0,06*
1	Trung tâm văn hóa thể thao (Sân vận động trung tâm huyện Bình Giang)	DVH	1,55	-	1,55	LUC, DGT, DTL	Thị trấn Kẻ Sặt	Thửa số: 35 …122; tờ số 04; Thửa 03, tờ số 07; Thửa số 461, 462, tờ số 03	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4933/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết khu trung tâm văn hóa thể thao của huyện Bình Giang	UBND huyện Bình Giang	1,55	
2	Tượng đài tôn vinh làng tiến sỹ xứ đông	DVH	0,40	-	0,40	DVH	Xã Tân Hồng	Tờ 12	Văn bản số 2059/SVHTTDL-QLDSVH của sở văn hóa thể thao và du lịch đăng kí kế hoạch 2024	Sở văn hóa thể thao và du lịch	0,40	
3	Bia tưởng niệm cố phó chủ tịch nước Nguyễn Lương Bằng	DVH	0,06	-	0,06	DVH+ONT	xã Thái Dương	Tờ 42 thửa 53, 66, 67	Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 30/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy di sản văn hóa tỉnh Hải Dương giai đoạn 2008-2015, định hướng đến năm 2020	UBND xã Thái Dương		0,06
2.3.6	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*1*	*0,10*	-	*0,10*	-	-	-	-	-	-	*0,10*
1	Trạm y tế xã Thái Hòa	DYT	0,10	-	0,10	DYT	xã Thái Hòa	Tờ 28 thửa 5	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án: Đầu tư xây dựng 10 trạm y tế xã	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương		0,10
2.3.7	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đ*	*2*	*2,10*	-	*2,10*	-	-	-	-	-	*2,10*	-
1	Mở rộng trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp - dạy nghề huyện Bình Giang	DGD	0,60	-	0,60	LUC, DGT, DTL	xã Bình Minh	Thửa số: 151, 152, 175, 176, 196, 197, 215-218 tờ số 5	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2021 trên địa bàn tỉnh; Căn cứ quyết định số 3950/QĐ-UBND ngày 4/11/2008 của UBND huyện Bình Giang về phê duyệt QHCT	Trung tâm GDTX - Hướng nghiệp - Dạy nghề huyện	0,60	-

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
2	Trường THCS xã Long Xuyên	DGD	1,50	-	1,50	LUC, DGT, DTL, NTD	xã Long Xuyên	Tờ 6 thửa 9, 10, 11, 12, 13 … 170, 171, 172, 201	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt QHCT	UBND huyện Bình Giang	1,50	
2.3.8	*Đất xây dựng công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*9*	*11,40*	-	*11,40*	-	-	-	-	-	*11,17*	*0,23*
1	Đường dây 500 kV Nhiệt điện Nam Định 1 - Phố Nối	DNL	3,42	-	3,42	LUC	Xã Bình Xuyên, Thái Hòa, Tân Hồng, Thúc Kháng, TT Kẻ Sặt	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1011/QĐ-TTg ngày 25/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường dây 500 kV Nhiệt điện Nam Định 1 - Phố Nối.	Tổng công ty truyền tải điện Miền Bắc	3,42	
2	Trạm biến áp 220kV Tân Việt và đường dây 220kV Tân Việt - rẽ Gia Lộc- Phố Nối	DNL	7,05	-	7,05	LUC, DGT, DTL	Xã Hùng Thắng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 290/SCT-QLNL ngày 27/2/2023 Sở Công Thương tỉnh Hải Dương ý kiến về vị trí đặt trạm biến áp 220kV Tân Việt và đường dây 220kV Tân Việt - rẽ Gia Lộc- Phố Nối	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	7,05	
3	Đường dây và TBA 110kV Thanh Miện 2	DNL	0,10	-	0,10	LUC, DGT, DTL, NTD	Xã Cổ Bì	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4930/QĐ-BCT ngày 19/12/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV; Văn bản số 648/UBND-VP ngày 27/2/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây 110kV và vị trí trạm biến áp 110kV Thanh Miện 2	Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực - Tổng Công ty điện lực miền Bắc	0,10	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
4	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Bình Giang năm 2023	DNL	0,06	-	0,06	LUC	xã Tân Hồng, xã Thái Hòa, xã Bình Minh, xã Thái Học, xã Cổ Bì	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024; QĐ phê duyệt điều chỉnh phương án đầu tư số 2070/QĐ-PCHD ngày 19/5/2022; Quyết định phê duyệt phương án đầu tư số 741/QĐ-PCHD ngày 26/2/2021; Quyết định số 2042/QĐ-PCHDPhê duyệt phương án đầu tư xây dựng Công trình: Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Gia Lộc ngay 15/4/2020	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	0,06	
5	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Bình Giang năm 2024	DNL	0,04	-	0,04	LUC, DGT	Xã Nhân Quyền, xã Bình Xuyên, Vĩnh Hưng, Tân Việt, Thúc Kháng, Thái Dương, Long Xuyên	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2631/QĐ-PCHD ngày 05/8/2023 về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD năm 2024	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	0,04	
6	Xây dựng các công trình điện năng trên địa bàn huyện Bình Giang	DNL	0,50	-	0,50	LUC	Các xã, phường, thị trấn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024; QĐ phê duyệt điều chỉnh phương án đầu tư số 2070/QĐ-PCHD ngày 19/5/2022; Quyết định phê duyệt phương án đầu tư số 741/QĐ-PCHD ngày 26/2/2021; Quyết định số 2042/QĐ-PCHDPhê duyệt phương án đầu tư xây dựng Công trình: Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Gia Lộc ngay 15/4/2020	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	0,50	
7	Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Đông và cải tạo lưới điện hạ thế huyện Bình Giang năm 2025	DNL	0,07	-	0,07	LUC, DGT, DTL	xã Cổ Bì, Long Xuyên, Thái Hòa, Nhân Quyền	Công trình dạng tuyến	Công văn số 3719/PCHD-ĐT ngày 14/10/2024 v/v Cung cấp và đăng ký nhu cầu sử dụng đất lập và kế hoạch sử dụng đất cho các công trình điện năm 2025	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương		0,07
8	Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Tây và cải tạo lưới điện hạ thế huyện Bình Giang năm 2025	DNL	0,11	-	0,11	LUC, DGT, DTL	xã Vĩnh Hưng, Hùng Thắng, Bình Minh, Tân Hồng, Thúc Kháng	Công trình dạng tuyến	Công văn số 3719/PCHD-ĐT ngày 14/10/2024 v/v Cung cấp và đăng ký nhu cầu sử dụng đất lập và kế hoạch sử dụng đất cho các công trình điện năm 2025	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương		0,11
9	Cải tạo ĐZ 35kV từ cột XT lộ 375E8.26 đến cột 127 lộ 373E8.14	DNL	0,06	-	0,06	LUC, DGT	Xã Hùng Thắng, Long Xuyên, Tân Việt, Hồng Khê	Công trình dạng tuyến	Quyết định phê duyệt PA số 2726/QĐ-PCHD ngày 30/7/2024 công trình cải tạo ĐZ 35kV từ cột XT lộ 375E8.26 đến cột 127 lộ 373E8.14; Công văn số 3719/PCHD-ĐT ngày 14/10/2024 v/v Cung cấp và đăng ký nhu cầu sử dụng đất lập và kế hoạch sử dụng đất cho các cồn trình điện năm 2025	Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương		0,06
2.3.9	*Đất xây dựng công trình xử lý*	*1*	*0,32*	-	*0,32*	-	-	-	-	-	-	*0,32*

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
1	Điểm tập kết trung chuyển rác (xã Vĩnh Hưng 0,05ha; xã Thái Dương 0,07ha; xã Thái Hòa 0,10ha; thị trấn Kẻ Sặt 0,10ha)	DRA	0,32	-	0,32	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hưng, Xã Thái Dương, Xã Thái Hòa, thị trấn Kẻ Sặt	Thị trấn Kẻ Sặt tờ 07 thửa 41, 44, 60, 64, 65, 87, 88, 94, 109; xã Vĩnh Hưng tờ 02 thửa 72, tờ 03 thửa 131; xã Thái Dương tờ 2 thửa 682, 684, 685, 700, 707; xã Thái Hòa tờ 01 thửa 11 đến 16, 27, 44, 67	Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt đề án "Xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030"	UBND huyện	-	0,32
2.3.10	*Đất xây dựng công trình tôn gi*	*2*	*0,84*	-	*0,84*	-	-	-	-	-	*0,84*	-
1	Mở rộng chùa Vĩnh Bảo (Cậy)	TON	0,44	-	0,44	LUC, NTS	xã Long Xuyên	Thửa số 38, 39, 52, 53 tờ số 01; 5	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Kết luận số 01-KL/BCĐ ngày 27/9/2019 của BCĐ công tác Tôn giáo tỉnh Hải Dương về kết quả kiểm tra công tác xây dựng, sửa chữa, trùng tu, tôn tạo cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh	UBND xã Long Xuyên	0,44	
2	Chùa Bình Dương	TON	0,40	-	0,40	LUC	Xã Cổ Bì	Tờ 5 thửa 670, 649, 650, 699…	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Đề nghị của UBND xã Cổ Bì; Nguồn vốn xã hội hóa	UBND xã Cổ Bì	0,40	
2.3.11	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*5*	*4,58*	-	*4,58*	-	-	-	-	-	*4,35*	*0,23*
1	Mở rộng nghĩa trang xã Vĩnh Hồng	NTD	1,40		1,40	LUC, DGT, DTL	xã Vĩnh Hồng	Tờ 8 thửa 807, 856, 873, 914, 926, 972, 979	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3124/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Mở rộng nghĩa trang để di chuyển mộ phục vụ thu hồi đất KCN Phúc Điền.	UBND xã Vĩnh Hồng	1,40	
2	Nghĩa trang xã Vĩnh Hưng	NTD	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	xã Vĩnh Hưng	Thửa số 120, 121, 122… 179, 180, 181 tờ số 04	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Công văn số 602/UBND -KTHT UBND huyện Bình Giang ngày 11/11/2021 V/v di chuyển mộ GPMB thực hiện dự án KCN Phúc Điền mở rộng, địa bàn thôn Hồ Liễn, xã Vĩnh Hưng	UBND xã Vĩnh Hưng	1,00	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
3	Mở rộng nghĩa trang thôn Tuấn	NTD	1,45		1,45	LUC, DGT, DTL	xã Hùng Thắng	Tờ 5 thửa 91, 92, 118, 119 … 310, 311, 312	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3126/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500; Mở rộng nghĩa trang để di chuyển mộ phục vụ thu hồi đất KCN Phúc Điền	UBND xã Hùng Thắng	1,45	-
4	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Kênh	NTD	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	xã Bình Xuyên	Thửa số 335, 336, 337, 338, 339, 371, 392, 393 tờ số 9	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh	UBND xã Bình Xuyên	0,50	
5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	0,23		0,23	LUC, DTL	thị trấn Kẻ Sặt	Tờ 7 thửa 41, 42, 43, 44, 60, 64, 65, 87	Phù hợp Điều chỉnh quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số số 1886/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	UBND thị trấn Kẻ Sặt		0,23
2.3.12	*Đất chợ*	*1*	*0,50*	-	*0,50*	-	-	-	-	-	*0,50*	-
1	Chợ xã Nhân Quyền	DCH	0,50		0,50	LUC, DTL, NTD	xã Nhân Quyền	Thửa số 247...385 tờ số 06	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2762/QĐ-UBND ngày 18/10/2012 của UBND tỉnh Hải Dương	Lựa chọn nhà đầu tư	0,50	
2.3.13	*Đất xây dựng công trình tín ng*	*1*	*1,60*	-	*1,60*	-	-	-	-	-	*1,01*	*0,59*
1	Mở rộng đình làng Lương Phúc	TIN	1,60		1,60	NTS; CLN	xã Hùng Thắng	Thửa số 280, 326, 327, 328 …tờ số 8,9,11	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Văn bản số 324/SVHTTDL-QLDSVH về việc tu bổ, tôn tạo đình Thuần Lương xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang; Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Minh Hùng tại cuộc họp ngày 09/8/2022 về việc tu bổ, tôn tạo một số di tích trên địa bàn tỉnh	UBND xã Hùng Thắng	1,01	0,59
2.3.14	*Đất xây dựng trụ sở cơ quan*	*2*	*3,66*	-	*3,66*	-	-	-	-	-	*3,66*	-
1	Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Hồng	TSC	0,15		0,15	LUC, DGT, DTL	xã Tân Hồng	Tờ 07 thửa 731, 750, 751, 784, 785, 789	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình phát sinh năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Bình Giang V/v Quyết định chủ trương đầu tư Dự án: Xây dựng nhà làm việc công an xã Tân Hồng	UBND huyện Bình Giang	0,15	
2	Khu hành chính huyện Bình Giang	TSC	3,51		3,51	LUC, DGT, DTL	xã Vĩnh Hồng	Tờ 5 thửa 403, 434, 437, 454 đến 464, 470 đến 475, 486 đến 496, 507; Tờ 10 thửa 1, 2, 3, 15	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình phát sinh năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 928/UBND-VP ngày 27/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương khảo, lập Quy hoạch chi tiết xây dựng	UBND huyện Bình Giang	3,51	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
2.3.15	*Đất thực hiện dự án tái định cư*	*1*	*8,90*	-	*8,90*	-	-	-	-	-	-	*8,90*
1	Xây dựng dự án Khu dân cư tái định cư huyện Bình Giang	ONT	8,90		8,90	LUC, NTS, DGT, DTL, DNL, NTD	Xã Thái Học	Tờ 4 thửa 70, 71, 100, 109, 110, 123, 137, 138, 158, 159, 163, 164, 174, 183, 184, 193, 194, 195, 196, 206, 207, 208, 220, 221, 222, 223, 224, 233, 234, 245, 246, 259, 260, 261, 272, 273, 274, 275, 284, 285; Tờ 15 thửa 1, 2, 3, 13 đến 18, 45 đến 58, 87 đến 103	- Thông báo số 355-TB-HU ngày 26/9/2022 của Huyện ủy Bình Giang về việc thông báo ý kiến của thường trực Huyện ủy về chủ trương Khảo sát, lập quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Khu dân cư tái định cư huyện Bình Giang; - Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 3/11/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bình Giang về việc Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	UBND huyện Bình Giang		8,90
III	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**	**54**	**59,16**	**-**	**59,16**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**55,16**	**4,00**
3.1	***Đất thương mại, dịch vụ***	***26***	***14,32***	**-**	***14,32***	-	-	-	-	-	***14,32***	-
1	Cơ sở mua bán ô tô và dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô hộ Nguyễn Giang Hiệp	TMD	0,55		0,55	LUC, DGT, DTL	xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 19, 20, 30, 31, 32, 37, 43, 54, 243 tờ số 19	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư	Hộ kd Nguyễn Giang Hiệp	0,55	
2	Cơ sở kinh doanh đồ mỹ nghệ, kim khí, vật liệu xây dựng hộ Nguyễn Văn Thạo	TMD	0,55		0,55	LUC, DGT, DTL	xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 4, 5, 6, 7, 8, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 33, 237 tờ số 19	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư	Hộ kd Nguyễn Văn Thạo	0,55	
3	Cơ sở kinh doanh thiết bị điện tử, đồ gỗ mỹ nghệ hộ Nguyễn Văn Xá	TMD	0,55		0,55	LUC, DGT, DTL	xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 292, 293, 294, 295, 296, 333, 334, 335 tờ số 18	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư	Hộ kd Nguyễn Văn Xá	0,55	
4	Cơ sở buôn bán vật liệu xây dựng và thiết bị vệ sinh hộ Dương Huy Phương	TMD	0,55		0,55	LUC, DGT, DTL	xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 10, 12, 13 tờ số 19	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư	Hộ kd Dương Huy Phương	0,55	
5	Cơ sở kinh doanh cơ khí, vật liệu xây dựng hộ Nguyễn Thị Hường	TMD	0,55		0,55	LUC, DGT, DTL	xã Vĩnh Hồng	Thửa số: 162, 163, 164, 168, 169, 170, 171, 172, 173 tờ số 14	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư	Hộ kd Nguyễn Thị Hường	0,55	-

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
6	Khu vui chơi giải trí, tập luyện thể thao và kinh doanh dịch vụ hộ ông Bùi Đình Tân	TMD	0,55		0,55	LUC, DGT, DTL	xã Long Xuyên	Thửa số: 217, 218, 232, 233, 255, 256, 262, 280, 281 tờ số 6	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư	Hộ kd Bùi Đình Tân	0,55	
7	Khu vui chơi giải trí, tập luyện thể thao và kinh doanh dịch vụ hộ ông Vũ Đình Chi	TMD	0,55		0,55	LUC, DGT, DTL	xã Long Xuyên	Thửa số: 217, 218, 233, 234, 235, 236, 253, 254, 262, 263, 279, 280, 286, 287, 288, 305, 306, 307 tờ số 6	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư	Hộ kd Vũ Đình Chi	0,55	
8	Dự án kinh doanh dịch vụ thương mại, vật liệu xây dựng, dịch vụ vận tải ô tô hàng hóa; Cơ sở sản xuất đồ gỗ, may mặc và cửa hàng ăn uống của hộ gia đình ông Lê Mạnh Cường (0.50 ha)	TMD	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	xã Bình Xuyên	Tờ 5 thửa 560, 561, 562. 570, 571, 572, 573, 619, 620, 628, 629 …	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án kinh doanh dịch vụ thương mại, vật liệu xây dựng, dịch vụ vận tải ô tô hàng hóa; Cơ sở sản xuất đồ gỗ, may mặc và cửa hàng ăn uống của hộ gia đình ông Lê Mạnh Cường	hộ ông Lê Mạnh Cường	0,50	
9	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu xã Long Xuyên	TMD	0,64		0,64	LUC, DGT, DTL	xã Long Xuyên	thửa số: 398-454,455, … tờ số 5; thửa số: 202-219,...-260, 282 tờ số 6	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Văn bản chấp thuận chủ trương số 499/CTĐT-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh Hải Dương	Công ty TNHH MTV dầu nhờn công nghiệp Kenda	0,64	
10	Xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu Khánh Phát	TMD	0,13		0,13	LUC, DGT, DTL	xã Vĩnh Hưng (Vĩnh Tuy)	Thửa số: 103...107, 134...139,164..167 tờ số 14; thửa số: 197...228; 250, 251, 252 tờ số 13	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định 3626/QĐ-UBND ngày 3/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương quyết định chủ trương đầu tư dự án cửa hàng kinh doanh xăng dầu Khánh Phát	Công ty TNHH dịch vụ thương mại Khánh Phát	0,13	
11	Trung tâm tổ chức sự kiện, dịch vụ hát KARAOKE - Bùi Thị Linh	TMD	0,50		0,50	LUC, DGT	thị trấn Kẻ Sặt, xã Vĩnh Hưng	Kẻ Sặt tờ 3 thửa 6-16, 550, 551, 552; Tờ 10 thửa 21-23, 33-35	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương	hộ Bùi Thị Linh	0,50	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
12	Khu dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí và tập luyện thể thao hộ Nguyễn Thị Sao (0,55ha); Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và vui chơi giải trí hộ Nguyễn Văn Lập (0,35ha); Nhà hàng Karaoke, ăn uống, lưu trú, vui chơi hộ Nguyễn Thị Hồng (0,35ha); Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và lưu trú hộ Nguyễn Tiến Dũng (0,50ha)	TMD	1,75		1,75	CLN, NTS	xã Thái Học	Thửa số: 6, 23, 42, 49 tờ số 12	Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 4771, 4772, 4773/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư	hộ Nguyễn Thị Sao, Nguyễn Văn Lập, Nguyễn Thị Hồng, Nguyễn Tiến Dũng	1,75	
13	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh cơ khí, điện máy, đồ nội thất của hộ kinh doanh Nguyễn Hữu Thiện	TMD	0,65		0,65	LUC, DGT	xã Vĩnh Hưng, Vĩnh Hồng	xã Vĩnh Hồng: Thửa số: 69, 70, 71, 72, 73 tờ số 5; xã Vĩnh Hưng: Thửa số: 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 95, 96, 97, 98, 99 - tờ số 11	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4784/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh cơ khí, điện máy, đồ nội thất của hộ kinh doanh Nguyễn Hữu Thiện	hộ kinh doanh Nguyễn Hữu Thiện	0,65	
14	Dự án xây dựng cơ sở mua bán hàng tạp phẩm, chăn ga, gối đệm của hộ kinh doanh Lê Thị Nhài	TMD	0,38		0,38	LUC, DGT	xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 431, 432, 433, 437- 449, 468 - tờ 18; Thửa số: 210, 211 - tờ số 19; thửa số 35, 34, 18 tờ số 20	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4785/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án xây dựng cơ sở mua bán hàng tạp phẩm, chăn ga, gối đệm của hộ kinh doanh Lê Thị Nhài	hộ kinh doanh Lê Thị Nhài	0,38	
15	Dự án Xây dựng cở sở sửa chữa, kinh doanh ô tô, xe máy của hộ kinh doanh Phạm Xuân Kiểm	TMD	0,38		0,38	LUC, DGT	xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 436, 437, 438, 441, 447 - Tờ 18; Thửa số: 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 31, 32, 33, 34, 35 - tờ 20; Thửa số : 1, 3 - tờ 21; thửa 211, 234 tờ 19	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cở sở sửa chữa, kinh doanh ô tô, xe máy của hộ kinh doanh Phạm Xuân Kiểm	hộ kinh doanh Phạm Xuân Kiểm	0,38	
16	Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh mua bán, sửa chữa thay thế phụ tùng ô tô của hộ kinh doanh Dương Thị Nhung	TMD	0,09		0,09	LUC, DGT, DTL	thị trấn Kẻ Sặt	thửa 31 tờ 02; thửa 01-07, 12-14 tờ số 03	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4782/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh mua bán, sửa chữa thay thế phụ tùng ô tô của hộ kinh doanh Dương Thị Nhung	hộ kinh doanh Dương Thị Nhung	0,09	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
17	Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh các sản phẩm cơ khí của hộ kinh doanh Phùng Minh Sáng	TMD	0,55		0,55	LUC, DGT	xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 384 - Tờ 18; Thửa số: 153, 155, 156, 157, 158, 159, 176 - tờ số 19	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4787/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh các sản phẩm cơ khí của hộ kinh doanh Phùng Minh Sáng	hộ kinh doanh Phùng Minh Sáng	0,55	
18	Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh đồ gốm, đồ gỗ mỹ nghệ của hộ kinh doanh Đào Thị Hướng	TMD	0,37		0,37	LUC, DGT	xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 185, 188, 189 - tờ 20; Thửa số : 1, 2, 3, 4, 27 - tờ 21	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4440/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh đồ gốm, đồ gỗ mỹ nghệ của hộ kinh doanh Đào Thị Hướng	hộ kinh doanh Đào Thị Hướng	0,37	
19	Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện máy của hộ kinh doanh Nguyễn Thái Ngọc	TMD	0,53		0,53	LUC, DGT	xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 8-10, 22, 23, 30, 31, 32, 33, 38, 42, 43, 44, 45, 68, 67, 57, 277 - tờ 11	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4454/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện máy của hộ kinh doanh Nguyễn Thái Học	hộ kinh doanh Nguyễn Thái Ngọc	0,53	
20	Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh máy nông nghiệp, ngư nghiệp, cơ khí của hộ kinh doanh Trần Sách Sỹ	TMD	0,46		0,46	LUC, DGT	xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 380, 382, 383, 384, 385, 387, 388, 391, 395, 396, 397, 424, 425, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 434, 445, 447, 448, 449, 468 - tờ 18; Thửa số 179, 209, 210 - tờ số 19	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4788/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh máy nông nghiệp, ngư nghiệp, cơ khí của hộ kinh doanh Trần Bách Sỹ	hộ kinh doanh Trần Sách Sỹ	0,46	
21	Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh cơ khí, điện máy của hộ hinh doanh Phạm Chiến Thắng	TMD	0,61		0,61	LUC, DGT	xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 371- 378, 381, 382, 388, 389, 390, 391, 392, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 510, 341, 342, 370 - tờ 18; Thửa số: 176-180, 159- tờ số 19	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh cơ khí, điện máy của hộ hinh doanh Phạm Chiến Thắng	hộ hinh doanh Phạm Chiến Thắng	0,61	
22	Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh cơ khí, điện máy, mua bán ô tô bảo dưỡng ô tô của hộ kinh doanh Nguyễn Yến Khuyên	TMD	0,58		0,58	LUC, DGT	xã Vĩnh Hưng (Vĩnh Hồng)	- Vĩnh Hưng: Thửa số: 63, 64, 65, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103 - tờ 11 - Vĩnh Hồng: Thửa số: 69, 70, 71, 72, 73, 93, 94, 95 - tờ 5	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4781/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh cơ khí, điện máy, mua bán ô tô bảo dưỡng ô tô của hộ kinh doanh Nguyễn Yến Khuyên	hộ kinh doanh Nguyễn Yến Khuyên	0,58	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
23	Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh cơ khí, mua bán vật liệu xây dựng của hộ kinh doanh Phạm Thị Thu	TMD	0,53		0,53	LUC, DGT	xã Vĩnh Hồng	Thửa số 115-121, 143, 144, 145 - tờ 5	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4786/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh cơ khí, mua bán vật liệu xây dựng của hộ kinh doanh Phạm Thị Thu	hộ kinh doanh Phạm Thị Thu	0,53	
24	Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh các sản phẩm cơ khí, vật liệu xây dựng của hộ kinh doanh Phạm Văn Tuấn	TMD	0,51		0,51	LUC, DGT	xã Vĩnh Hồng	Thửa số: 96, 115, 116, 117 - tờ 5	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4783/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cở sở kinh doanh các sản phẩm cơ khí, vật liệu xây dựng của hộ kinh doanh Phạm Văn Tuấn	hộ kinh doanh Phạm Văn Tuấn	0,51	
25	Mở rộng cửa hàng xăng dầu Vĩnh Tuy (Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Phát)	TMD	0,32		0,32	LUC, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hưng	Tờ 11 thửa 27, 28, 29, 30, 39, 40, 41, 42	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Công văn số 723/CV-UBNDVP ngày 27/9/2023 của UBND huyện về việc xem xét tham mưu xử lý đề xuất	Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Phát	0,32	
26	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Hải Phát	TMD	0,99		0,99	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Khê	Tờ 5 thửa 621, 635, 672, 674, 700, 715, 747, 762, 774, 798, 796, 812, 815, 820, 819, 822, 825, 827	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Thông báo số 89/TB-HU ngày 20/5/2021 về chấp thuận chủ trương; Văn bản số 3093/UBND-VP ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc tiếp nhận dự án đầu tư	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Hải Phát	0,99	
3.2	***Đất cơ sở sản xuất phi nông n***	***27***	***41,34***	**-**	***41,34***	-	-	-	-	**-**	***40,84***	***0,50***
1	Cơ sở mua bán và sản xuất vật liệu xây dựng hộ kinh doanh Nguyễn Tuấn Anh	SKC	0,46		0,46	LUC, DGT, DTL	xã Thái Học	Thửa số: 25, 27, 28 tờ số 3	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2021 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4774/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Bình Giang về chấp thuận chủ trương đầu tư	hộ kinh doanh Nguyễn Tuấn Anh	0,46	-
2	Nhà máy gia công hàng may mặc và sản xuất phụ liệu ngành may của công ty TNHH may mặc Thiên Phú	SKC	1,10		1,10	LUC, DGT, DTL	xã Bình Xuyên	Thửa số: 1, 10, 29, 34, 35 … 81, 83, 96 tờ số 5	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3164/QĐ-UBND ngày 3/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về Quyết định chủ trương đầu tư dự án	công ty TNHH may mặc Thiên Phú	1,10	-

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
3	Cơ sở kinh doanh sơ chế lông vũ hộ bà Phạm Thị Thúy (0.38 ha); Cơ sở kinh doanh sơ chế lông vũ hộ bà Phạm Thị Thêm (0.38 ha)	SKC	0,76		0,76	LUC, DGT	xã Bình Xuyên	Thửa số: 443,506,474,475 tờ số 3	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư;	UBND huyện Bình Giang	0,76	
4	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bông, tấm bông, tấm chần hộ Trần Văn Thiết	SKC	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	xã Thái Hòa	Thửa số: 19, 12 tờ số 10,11	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4770/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương	Hộ kd Trần Văn Thiết	0,50	-
5	Dự án cơ sở dệt và hoàn thiện sản phẩm khăn bông, vải các loại hộ Đào Văn Tuân	SKC	0,99		0,99	LUC, NTS, CLN	xã Thúc Kháng	Thửa số: 39, 40, 41, 43, 44, 45, 47, 48, 52, 53, 59, 60 tờ số 7	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1696/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương	Hộ kd Đào Văn Tuân	0,99	-
6	Cơ sở sản xuất dệt hộ Vũ Kim Lương	SKC	1,08		1,08	LUC, DGT, DTL	xã Thái Hòa	Thửa số: 1, 2, 3, 4, 5, 6 tờ số 11	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương	Hộ kd Vũ Kim Lương	1,08	-
7	Dự án cơ sở sản xuất, gia công cơ khí hộ Vũ Thị Hằng	SKC	0,94		0,94	LUC, DGT, DTL	xã Thái Hòa	Thửa số: 12, 13 tờ số 10, 11	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương	Hộ kd Vũ Thị Hằng	0,94	-
8	Cơ sở sản xuất và kinh doanh đồ gỗ Thái Hoan của hộ kinh doanh Đoàn Quang Thái	SKC	0,11		0,11	LUC, DGT	xã Bình Xuyên	Thửa số: 506, 541 tờ số 3	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4462/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương	Hộ kd Đoàn Quang Thái	0,11	-
9	Cơ sở kinh doanh đồ gỗ hộ Phạm Thị Nguyệt	SKC	0,20		0,20	LUC, DGT	xã Tân Việt	Thửa số: 318,324,329 338 tờ số 10	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4463/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương	Hộ kd Phạm Thị Nguyệt	0,20	-
10	Dự án nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc và ba lô, túi xách (đợt 2)	SKC	0,30		0,30	LUC	xã Tân Việt	Thửa số: 789-792 tờ số 7	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương	Công ty Bảo ngân	0,30	-

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
11	Đất sản xuất kinh doanh nhà máy phụ kiện tàu biển, dệt may, giày da xuất khẩu của CTY TNHH KTMI VINA	SKC	6,00		6,00	LUC, DGT, DTL	xã Thái Dương	Thửa số: 799-811 tờ số 12	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương	Công ty KTMIVINA	6,00	-
12	Dự án Cơ sở sản xuất chăn ga lông vũ Bảo Long	SKC	5,00		5,00	LUC, DGT, DTL	xã Bình Xuyên	Thửa số: 150, 151, 177, 179, 187,188, ….199, 200, …384, 385 …498, 499, 500 tờ số 3	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; VB số 581/VP-UBND ngày 30/10/2019 của Văn phòng UBND tỉnh về tham mưu về chủ trương, địa điểm thực hiện dự án; TB số 637-TB/HU ngày 01/10/2019 của Huyện ủy Bình Giang V/v nhất trí chủ trương cho Công ty TNHH Lông vũ Bảo Long thuê đất để thực hiện DA; Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Cơ sở sản xuất chăn ga lông vũ Bảo Long của Công ty TNHH Lông vũ Bảo Long	Công ty TNHH Lông vũ Bảo Long	5,00	
13	Nhà máy sản xuất đồ gỗ và cho thuê nhà xưởng của công ty TNHH Hoàng Anh	SKC	3,00		3,00	LUC, DGT, DTL	xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 1...265 tờ số 8	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2077 ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương	Công ty TNHH Hoàng Anh	3,00	
14	Nhà máy lắp ráp điện tử của công ty CP DTSX, TMDV xuất khẩu Hoàng Anh Hải Dương	SKC	3,00		3,00	LUC, DGT, DTL	xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 1...265 tờ số 8	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2078 ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương	Công ty CP DTSX, TMDV xuất khẩu Hoàng Anh Hải Dương	3,00	
15	Nhà máy sản xuất, gia công cơ khí của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại XNK Hoàng Gia Anh	SKC	3,00		3,00	LUC, DGT, DTL	xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 1...265 tờ số 8	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2088 ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương	Công ty Cổ phần đầu tư thương mại XNK Hoàng Gia Anh	3,00	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
16	Nhà máy sản xuất thiết bị cơ điện và máy nông nghiệp của công ty Toàn Phát	SKC	9,50		9,50	LUC, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hồng, Xã Bình Minh	Xã Vĩnh Hồng: thửa số 69, 82-86, 88, 89 tờ số 15 Xã Bình Minh: thửa số 86-93, 117-123, 151-158, 160, 189-199, 115, 116, 124, 125, 149, 150, 146, 164, 165, 205, 204, 224, 225, 223, 238, 240, 241, 227, 229, 230, 200, 264, 277, 276, 298, 334-336, 341, 404, 405, 376, 375, 772, 338, 339, 301, 309, 308, 300, 305, 306, 302, 270, 303, 304, 266, 267, 272, 274 tờ số 02	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Thông báo số 181-TB/HU ngày 24/9/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy Bình Giang về chủ trương cho Công ty TNHH cơ khí Toàn Phát thuê đất để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất thiết bị cơ điện và máy nông nghiệp; QĐ 932/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương ngày 12/4/2024 về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Nhà máy sản xuất thiết bị cơ điện và máy nông nghiệp; Phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Công ty TNHH cơ khí Toàn Phát	9,50	
17	Nhà xưởng sơ chế, kinh doanh và mua bán lông vũ (hộ ông Động)	SKC	0,50		0,50	LUC, DGT	xã Bình Xuyên	Thửa số: 780, 784, 785, 826, 830, 888, 902 tờ số 4	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	hộ ông Đoàn Quang Động	0,50	
18	Nhà xưởng sơ chế, kinh doanh và mua bán lông vũ (hộ ông Sáu)	SKC	0,50		0,50	LUC, DGT	xã Bình Xuyên	Thửa số: 734, 781, 801, 853, 852, 885 tờ số 4	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3974/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	hộ ông Đoàn Quang Sáu	0,50	
19	Cơ sở gia công và lắp ráp kinh doanh đồ gỗ hộ ông Trần Văn Hiến	SKC	1,10		1,10	LUC, DGT, DTL	xã Hồng Khê	Thửa số: 574-583, 924-926, 658 tờ số 11	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh, Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2339/QĐ-UBND ngày 7/7/2020 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	hộ Trần Văn Hiến	1,10	
20	Cơ sở gia công cơ khí và mua bán VLXD hộ bà Nguyễn Thị Hậu	SKC	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	xã Hồng Khê	Thửa số: 796 - 887 tờ số 11	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 phê duyệt chủ trương đầu tư	hộ Nguyễn Thị Hậu	0,50	
21	Cơ sở kinh doanh chế biến gỗ (hộ kinh doanh Nhữ Ngọc Nghiệp)	SKC	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	xã Tân Hồng	Thửa số: 475,476,477,,486,487,495,496,478,512 tờ số 11	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2649/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của UBND huyện Bình Giang v/v Quyết định chủ trương đầu tư dự án Cơ sở SXKD đồ gỗ của hộ kinh doanh Nhữ Ngọc Nghiệp	hộ kinh doanh Nhữ Ngọc Nghiệp	0,50	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình	Chủ đầu tư	Dự án	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					Chuyển tiếp KH 2024	Đăng ký 2025
22	Đất SXKD thôn Phú Khê xã Thái Học (Cơ sở gia công vàng mã hộ bà Nhữ Thị Kiệm)	SKC	0,23		0,23	LUC, DGT, DTL	xã Thái Học	Thửa số: 4,7,14,22, …tờ số 3	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bình Giang v/v Quyết định chủ trương đầu tư dự án Cơ sở gia công vàng mã của hộ kinh doanh Nhữ Thị Kiệm	hộ bà Nhữ Thị Kiệm	0,23	
23	Cơ sở sản xuất gia công cơ khi (hộ ông Đồng Xuân Cường)	SKC	0,10		0,10	NTS	xã Tân Hồng	Thửa số: 2, 30 tờ số 5	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt chủ trương đầu tư	hộ ông Đồng Xuân Cường	0,10	
24	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và kinh doanh máy nông nghiệp, ngư nghiệp, cơ khí của hộ Kinh doanh Vũ Đức Kính	SKC	0,44		0,44	LUC, DGT, DTL	xã Thái Học	Tờ số 03: 331, 311, 312, 302, 313	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4779/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và kinh doanh máy nông nghiệp, ngư nghiệp, cơ khí của hộ Kinh doanh Vũ Đức Kính	hộ Kinh doanh Vũ Đức Kính	0,44	
25	Dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hường	SKC	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	xã Thái Học	tờ số 03: 9, 12, 29, 35, 330	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4780/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hường	hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hường	0,50	
26	Đấu giá quyền sử dụng đất công ty cổ phần dinh dưỡng Đại Nam	SKC	0,53		0,53	SKC	Xã Vĩnh Hưng	Tờ 02 (thửa 25)	Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 24/4/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về thu hồi đất giao Trung Tâm Phát triển quỹ đất quản lý	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	0,53	
27	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, đồ điện, nước của ông Vũ Đức Bàn	SKC	0,50		0,50	LUC	Xã Thúc Kháng	Tờ số 2: 384,398,399,437,438,440,441,445,484,485,486,488,489,490,516	Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 vv Phê duyệt Quy hoạch chi tiết đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, đồ điện, nước của ông Vũ Đức Bàn, tỷ lệ 1/500; Địa điểm: xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	Hộ kinh doanh Vũ Đức Bàn		0,50
3.3	***Đất nông nghiệp khác***	***1***	***3,50***	-	***3,50***	-	-	-	-	-	-	***3,50***
1	Dự án trang trại trồng cây và nuôi trồng thủy sản của Công ty cổ phần Thanh Diệp Intimex Việt Nam (đất nông nghiệp khác)	NKH	3,50		3,50	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hồng	Tờ 11 thửa 738 đến 806	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án trang trại trồng cây và nuôi trồng thủy sản của công ty cổ phần Thanh Diệp Intimex Việt Nam	Công ty cổ phần Thanh Diệp Intimex Việt Nam		3,50

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG NĂM 2025
HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***99,24***	***100,00***	***5.543,05***	***100,00***									***210,54***	***100,00***		
	Trong đó:		-															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,24	70,78	4.790,99	86,43									47,21	22,42		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	70,24	70,78	4.790,99	86,43									47,21	22,42		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,25	17,38		-									5,25	2,49		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,11	9,18	752,06	13,57									74,29	35,29		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,64	2,66											83,79	39,80		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-												-		
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***202,61***	***100,00***			***485,97***	***100,00***	***70,80***	***100,00***	***107,07***	***100,00***	***36,27***	***100,00***	***1.241,06***	***100,00***	***102,56***	***100,00***
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,97	1,47														
2.2	Đất an ninh	CAN	2,12	1,05														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-			385,64	79,35										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,24	6,54			100,33	20,65										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,92	1,93							36,27	33,87	36,27	100,00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,95	2,94													102,48	99,92
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-													0,08	0,08
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	85,12	42,01											270,57	21,80		
	Trong đó:		-	-														
-	*Đất giao thông*	*DGT*	51,38	25,36											*125,74*	10,13		
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	8,32	4,11											*21,22*			
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	3,58	1,77											*4,14*	0,33		
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	0,29	0,14											*5,70*	0,46		
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	4,77	2,35											*54,47*	4,39		
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	2,37	1,17											*30,73*	2,48		
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0,69	0,34														
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	0,25	0,12											*0,74*			
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-														
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	2,08	1,03														
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	6,28	3,10											*22,93*	1,85		
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	4,60	2,27												-		
-	*Đất chợ*	*DCH*	0,50	0,25											*4,89*			
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24	0,12														

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,23	0,61											56,62			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-											885,53	71,35		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	70,80	34,94					70,80	100,00	70,80	66,13						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,32	1,64											16,05	1,29		
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,48	0,24											0,47			
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-											11,83	0,95		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,20	6,02														
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,01	0,50														
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-														
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***0,12***	***100,00***														

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2024	Chu chuyển đất đai năm 2025																																						Cộng giảm	Biến động tăng (+), Giảm (-)	Diện tích cuối kỳ, năm 2025
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	**PNN**	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKX	DHT	*DGT*	*DTL*	*DVH*	*DYT*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*DDT*	*DRA*	*TON*	*NTD*	*DCH*	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	**CSD**			
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**10.614,51**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,00**	**10.614,51**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.028,78**	**6.553,29**	-	-	-	-	-	**3,40**	**472,09**	**7,78**	**4,47**	**109,09**	**2,38**	**21,29**	**35,85**	-	**196,35**	**161,73**	**4,01**	**5,40**	**0,15**	**7,06**	**0,97**	**11,09**	-	-	**0,25**	**0,62**	**4,61**	**0,46**	-	**29,75**	**54,19**	**3,74**	**3,39**	-	**1,60**	-	**2,22**	-	-	**475,49**	**-471,99**	**6.556,79**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.202,61	2,78	4.790,98	-	-	-	-	2,78	408,85	7,41	4,47	88,54	2,38	19,39	35,74	-	168,84	134,41	4,01	5,27	0,15	7,06	0,97	11,09	-	-	0,20	0,62	4,61	0,46	-	27,75	45,08	3,64	3,39	-	-	-	2,22	-	-	411,63	-411,63	4.790,98
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5.202,62	2,78	-	4.790,99	-	-	-	2,78	408,85	7,41	4,47	88,54	2,38	19,39	35,74	-	168,84	134,41	4,01	5,27	0,15	7,06	0,97	11,09	-	-	0,20	0,62	4,61	0,46	-	27,75	45,08	3,64	3,39	-	-	-	2,22	-	-	411,63	-411,63	4.790,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,53	-	-	-	69,72	-	-	-	0,82	-	-	-	-	-	-	-	0,30	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	0,82	-0,82	69,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	786,09	0,57	-	-	-	752,06	-	0,57	33,46	-	-	16,27	-	1,52	0,01	-	12,16	12,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	1,49	-	-	-	0,02	-	-	-	34,03	-34,03	752,06
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	866,79	0,05	-	-	-	-	840,51	0,05	26,23	0,37	-	2,05	-	0,38	0,10	-	14,54	14,36	0,00	0,13	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	7,11	0,10	-	-	1,58	-	-	-	-	26,28	-26,28	840,51
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,75	-	-	-	-	-	-	100,02	2,73	-	-	2,23	-	-	-	-	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,73	0,77	103,52
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.585,16**	**0,10**	-	-	-	-	-	**0,10**	**3.491,68**	**0,35**	**0,21**	**41,51**	**0,44**	**0,79**	**2,54**	-	**22,42**	**20,08**	**1,54**	**0,19**	-	**0,23**	-	**0,31**	-	-	**0,07**	**0,22**	**0,04**	**0,04**	-	**5,15**	**19,15**	**0,25**	**0,27**	-	-	-	-	-	-	**93,48**	**471,99**	**4.057,15**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,51	-	-	-	-	-	-	-	-	16,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,13	24,64
2.2	Đất an ninh	CAN	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,67	5,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	235,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150,61	385,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,49	-	-	-	-	-	-	-	2,98	-	-	-	97,51	-	-	-	2,98	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,98	-0,16	100,33
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,23	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	14,19	-	-	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	22,04	36,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,84	-	-	-	-	-	-	-	0,76	-	-	0,41	-	-	64,08	-	0,35	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,76	37,63	102,48
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,08
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.982,54	0,10	-	-	-	-	-	0,10	82,50	0,35	0,21	40,70	0,44	0,79	2,54	-	1.899,94	11,99	1,54	0,13	-	0,23	-	0,31	-	-	0,07	0,22	0,04	0,04	-	3,64	18,74	0,25	0,27	-	-	-	-	-	-	82,60	136,47	2.119,01
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1.173,56	0,05	-	-	-	-	-	0,05	46,49	0,18	0,13	28,81	0,39	0,50	1,98	-	2,13	1.127,02	1,54	0,08	-	0,16	-	0,31	-	-	0,02	-	0,02	-	-	1,69	10,53	0,09	0,07	-	-	-	-	-	-	46,54	135,27	1.308,82
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	486,00	0,05	-	-	-	-	-	0,05	27,92	0,05	0,08	6,63	0,03	0,29	0,57	-	10,46	10,03	458,03	0,04	-	0,07	-	-	-	-	0,05	0,22	0,02	0,03	-	1,95	7,50	0,16	0,21	-	-	-	-	-	-	27,97	-22,42	463,58
-	*Đất xây dựng cơ sơ văn hóa*	*DVH*	2,25	-	-	-	-	-	-	-	0,12	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	5,47	7,72
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	5,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	5,99
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	51,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,29	59,24
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	32,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,97	33,10
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	1,90	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	0,10	-	-	-	-	0,02	0,02	-	-	-	-	-	1,77	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	11,27	13,17
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	0,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,99
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,65
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	13,98	-	-	-	-	-	-	-	1,24	-	-	0,63	-	-	-	-	0,49	0,49	-	-	-	-	-	-	-	12,74	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	1,24	-0,92	13,06
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	28,46	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	28,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	0,75	29,21
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	179,96	-	-	-	-	-	-	-	6,52	-	-	4,53	0,02	-	-	-	1,38	1,36	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	173,44	0,01	-	-	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	6,52	-1,87	178,09
-	*Đất chợ*	*DCH*	4,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	5,39
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,95	-	-	-	-	-	-	-	0,66	-	-	-	-	-	-	-	0,33	0,30	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,29	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	0,66	-0,66	12,29
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,90	57,85
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	815,70	-	-	-	-	-	-	-	3,51	-	-	0,40	-	-	-	-	3,11	3,08	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	812,19	-	-	-	-	-	-	-	-	3,51	69,83	885,53
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	66,90	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66,81	-	-	-	-	-	-	-	0,09	3,90	70,80
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,71	-	-	-	-	-	-	-	-	3,66	19,37
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,95	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,95
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,23	-	-	-	-	-	-	1,60	11,83
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199,40	-	-	-	-	-	-	-	2,76	-	-	-	-	-	-	-	1,25	1,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,51	-	-	-	-	-	196,64	-	-	-	2,76	-2,76	196,64
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,63	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	25,55	-	-	0,08	2,14	27,77
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	0,00	0,35
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,56**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,56**	-	**0,00**	**0,56**
	Cộng tăng		-	**3,50**	-	-	-	-	-	**3,50**	**565,47**	**8,13**	**4,67**	**150,61**	**2,82**	**22,08**	**38,39**	-	**218,77**	**181,81**	**5,55**	**5,59**	**0,15**	**7,29**	**0,97**	**11,40**	-	-	**0,32**	**0,84**	**4,65**	**0,50**	-	**34,90**	**73,34**	**3,99**	**3,66**	-	**1,60**	-	**2,22**	-	-	-	-	-
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025		-	**6.556,79**	**4.790,98**	**4.790,99**	**69,72**	**752,06**	**840,51**	**103,52**	**4.057,15**	**24,64**	**5,33**	**385,64**	**100,33**	**36,27**	**102,48**	**0,08**	**2.119,01**	**1.308,82**	**463,58**	**7,72**	**5,99**	**59,24**	**33,10**	**13,17**	**0,99**	**0,65**	**13,06**	**29,21**	**178,09**	**5,39**	**12,29**	**57,85**	**885,53**	**70,80**	**19,37**	**0,95**	**11,83**	**196,64**	**27,77**	**0,35**	**0,56**	-	-	-